

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 1

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Chào quý vị đồng tu!

Hôm nay chúng ta có cơ duyên tốt như vậy để cùng nghiên cứu học tập Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh đối với quý vị tại Học Hội Tịnh Tông Hoa Kỳ. Chúng ta biết đại đức xưa thường nói: “biển Phật pháp, người tin là có thể vào, người trí là có thể độ”. Thế Tôn cả đời dạy học, tức là giảng kinh nói pháp, tất cả kinh điển đã nói trong 49 năm thì thời gian giảng Bát Nhã chiếm nhiều nhất, số lượng cũng nhiều nhất. Từ đó cho thấy, giáo dục Phật pháp là lấy trí tuệ Bát Nhã làm chủ. Thường hay có một số người tu pháp môn Tịnh Độ ngộ nhận, người tu Tịnh Độ hay lơ là trí tuệ Bát Nhã, cách nhìn như vậy là không đúng. Chúng ta thấy trong Kinh A Di Đà, Thế Tôn vì tuyên dương pháp môn này mới đặc biệt gọi tôn giả Xá Lợi Phất trí tuệ đệ nhất ra nói với ông. Trong chúng Bồ Tát, chúng ta nhìn thấy Đại Sĩ Văn Thù trí tuệ đệ nhất, làm thượng thủ đứng đầu trong chúng Bồ Tát của Kinh A Di Đà. Từ đó cho thấy, nếu như không phải đại trí chân thật thì rất khó tiếp nhận pháp môn này. Vì thế, câu nói “người trí là có thể độ” đối với Tịnh Độ là câu nói vô cùng xác đáng.

Hôm nay xin giới thiệu bộ Tâm Kinh này với quý vị. Tâm kinh, bản dịch xưa nay tổng cộng có 14 bản, nhưng thường thấy có bảy bản. Hiện nay chúng ta chọn là bản dịch của đại sư Huyền Trang, cũng là bản dịch lưu thông rộng nhất. Bản kinh này ở Trung Quốc thường được các tông phái chọn làm khóa tụng sáng tối. Từ đó cho thấy, Tâm Kinh đã chiếm được địa vị trong toàn bộ Phật giáo. Do thời gian của chúng ta có hạn, lần này tuy không thể nói tường tận, nhưng nhất định sẽ nêu ra chỗ tinh yếu nhất để báo cáo đơn giản cùng quý vị.

Trước tiên, chúng ta xem đề kinh: “Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh”. Toàn bộ đề kinh có 8 chữ, có thể phân nó làm bốn đoạn để xem. Bát nhã là đoạn thứ nhất, Ba La Mật Đa là đoạn thứ hai, Tâm là đoạn thứ ba, Kinh là đoạn thứ tư. Bát Nhã là tiếng Phạn, cũng chính là ngôn ngữ của Ấn Độ xưa, dịch qua ý nghĩa của tiếng Trung Quốc là trí tuệ. Tại sao năm xưa chúng ta dịch kinh không dịch trực tiếp nó thành trí tuệ vậy? Đây là do trong thể lệ phiên dịch có cái gọi là năm điều không thể dịch. Năm điều không thể dịch này là:

- Điều thứ nhất là bí mật. Chúng ta thấy rất nhiều câu chú trong kinh Phật đều là dịch âm, không hề dịch ý nghĩa của nó ra, đây là loại thứ nhất.

- Điều thứ hai là chứa nhiều nghĩa, trong từ vựng Trung Quốc tìm không ra từ thích hợp, vậy là chúng ta bèn dùng âm dịch, sau đó dùng cách giải thích thêm. Như từ Bạc Già Phạn, cái ý ở trong danh từ này chứa đựng rất nhiều nghĩa.

- Điều thứ ba là từ Trung Quốc không có. Như trong kinh nói Diêm Phù Đề, Diêm Phù Đề là danh xưng của cây, là tên gọi của cây, loại cây này ở Trung Quốc không có, cho nên bèn dùng âm dịch này.

- Điều thứ tư là thuận theo xưa.

- Điều thứ năm là thuộc về tôn trọng. Bát Nhã ba la mật là thuộc về tôn trọng nên không dịch. Ở trong giảng nghĩa này có một biểu giải, giải thích đơn giản hàm nghĩa danh tướng này của bát Nhã.

Thông thường mà nói Bát Nhã có ba ý nghĩa. Thứ nhất là thực tướng, tướng là tướng trạng, thực tướng chính là hình ảnh chân thực. Nghĩa thứ hai là quán chiếu Bát Nhã, cũng chính là chỗ dụng của thực tướng. Nghĩa thứ ba là văn tự Bát Nhã. Có thể nói toàn bộ văn tự trong kinh điển của kinh Phật đều thuộc vào loại văn tự Bát Nhã. Biệt danh của nó rất nhiều, như trong kinh nói chân tánh, thực tướng, tự tánh, thanh tịnh tâm, Như Lai Tạng, như như, thực tế, nhất thừa, pháp tánh, thủ Lăng Nghiêm, trung đạo, tất cánh không, v.v... Vì sao chỉ có một sự việc mà Phật phải nói ra rất nhiều danh tự như vậy? Đây là phương tiện thiện xảo của Phật thuyết pháp. Phật dạy chúng ta, điều quan trọng nhất là muốn chúng ta phải thông hiểu nghĩa thú mà Phật thuyết pháp, không nên chấp trước trên danh tướng. Danh tướng chỉ là công cụ, phương tiện mà thôi. Vì thế Phật nói ra rất nhiều danh từ, để chúng ta từ trong danh tướng đó thể hội được nghĩa lý chân thực. Trong Trí Độ Luận đã nói một bài kệ rất hay:

Bát nhã thị nhất pháp

Phật thuyết chủng chủng danh

Tùy chư chúng sanh loại

Vì chi lập danh tự.

Nghĩa là:

Bát nhã là một pháp

Phật nói nhiều danh từ

Tùy vào loài chúng sanh

Vì họ lập danh tự.

Bài kệ này vô cùng quan trọng, để cho chúng ta hiểu được nguyên do Phật nói kinh là vì tất cả chúng sanh mà dựng lập nên rất nhiều danh từ, thuật ngữ. Thông thường chúng ta dùng từ trí tuệ để dịch chữ Bát Nhã này. Trí có nghĩa là chiếu kiến, Tuệ có

nghĩa là biện biệt. Cho nên trí có tính quyết đoán, trí có khả năng quyết đoán; Tuệ có khả năng hiểu, chiếu soi thấy tất cả pháp quả thực là không thể được, thông đạt tất cả pháp quả thực không hề chướng ngại. Đây là trí tuệ chân chánh. Bát Nhã Ba La Mật Đa, câu Ba La Mật Đa phía sau này cũng là âm dịch từ tiếng Phạn. Ba La dịch là bờ kia, Mật Đa dịch là đến, hợp chung lại là bờ kia đến. Đây là văn phạm nước ngoài, theo như văn phạm của Trung Quốc mà nói thì phải nói ngược lại tức là đến bờ kia, họ thì nói bờ kia đến. Ý nghĩa của câu này so với từ đạo gia mà trong thành ngữ Trung Quốc chúng ta thường nói, thì ý nghĩa này rất gần nhau. Người Trung Quốc phạm là một việc gì khi làm được rất thành thạo, vô cùng viên mãn đều gọi là đạo gia. Thí dụ vẽ tranh, công phu vẽ tranh thành thực rồi chúng ta gọi là họa gia, công phu của họ đạo gia rồi. Nấu nướng, chúng ta gọi là xào thức ăn, thức ăn họ xào cũng đạo gia rồi, công phu đạo gia rồi. Hay nói cách khác, ý nghĩa của Ba La Mật Đa này chính là cứu cánh viên mãn mà chúng ta thường nói. Bát Nhã Ba La Mật Đa hợp chung lại mà nói thì chính là trí tuệ cứu cánh viên mãn. Có thể thấy được điều này so với trí tuệ thông thường là có sai khác.

Theo tiếng Phạn, từ đến bờ kia này rốt cuộc nó bao hàm những ý nghĩa nào? Trong chú giải của cổ nhân có nói: “Đem sinh tử dụ cho bờ này, lấy Niết Bàn dụ cho bờ kia”. Hay nói cách khác, chúng ta dùng trí tuệ nhả bát cứu cánh viên mãn này mới có thể thoát khỏi sanh tử, chứng đắc bờ kia của đại niết bàn. Quá trình tu học Phật pháp, ở trong kinh luận Phật thường hay nói: “Phàm phu tu hành thành Phật phải trải qua ba đại A Tăng kỳ kiếp”. Con số này nếu dùng cách nói của người hiện nay mà nói thì là con số thiên văn. Thời gian không phải dùng ngày tháng năm để tính mà dùng kiếp để tính, phải ba đại A Tăng kỳ kiếp. Trong kinh Phật thường nói, mỗi một vị đồng tu chúng ta, từ vô lượng kiếp trong đời quá khứ đều đã từng nghe pháp tu hành, cho nên mới có thiện căn, phước đức, nhân duyên thù thắng như vậy, có thể nghe được đại pháp cứu cánh viên mãn mà đức Thế Tôn đã nói trong một đời. Thế thì chúng ta đã tu hành từ vô lượng kiếp trong đời quá khứ mà tại sao chúng ta vẫn chưa thành Phật vậy? Quý vị cần hiểu rõ một sự thật là ba đại A Tăng kỳ kiếp ở trong Phật pháp đã nói bắt đầu tính từ đâu? Theo như tiểu thừa mà nói là phải bắt đầu tính từ khi chúng đắc sơ quả Tu Đà Hoàn, hay nói cách khác, tuy có tu hành mà chưa chứng đắc sơ quả thì đều không tính đến. Như vậy chúng ta mới thật sự chợt hiểu ra, chúng ta từ vô lượng kiếp mãi cho đến hôm nay, tuy đã nhiều kiếp tu hành, nhưng xưa nay chưa từng một lần chúng được sơ quả. Tại sao lại như vậy? Nếu như chúng được sơ quả, thì bạn chắc chắn sẽ không thoái chuyển. Sơ quả gọi là quả vị bất thoái, cho nên bắt đầu tính từ đây, trải qua ba đại A Tăng kỳ kiếp mới thành tựu Phật đạo.

Ở trong biểu giải này cũng nói rất rõ ràng: “Tam hiền trải qua một A Tăng kỳ kiếp”. Tam hiền là nói thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng. Ba mươi quả vị này của Bồ Tát là đạo lực yếu, điều phục phiền não. Đạo lực yếu thì bị phiền não điều phục, đây gọi là viễn ba la mật, còn cách xa trí tuệ cứu cánh viên mãn. Tại sao vậy? Vì phiền não đã làm chướng ngại mất trí tuệ, trí tuệ tuy có đó, nhưng do có phiền não cho nên trí tuệ

không thể hiện ra. A Tăng kỳ kiếp thứ hai là từ sơ địa đến thất địa. Lúc này đạo lực tăng trưởng, có năng lực điều phục phiền não rồi, cho nên gọi là cận ba la mật, đối với trí tuệ cứu cánh viên mãn ngày càng gần hơn. Và đến bát địa, cửu địa, thập địa, ba quả vị này cũng phải trải qua một A Tăng kỳ kiếp, sức thiền định và trí tuệ đều rất mạnh, cho nên có thể điều phục dứt phiền não, lúc này gọi là đại ba la mật. Trong biểu giải trên đã xếp ba đại A Tăng kỳ kiếp này, ở trong tứ giáo thì quả vị của Bồ Tát thuộc về biệt giáo.

Đề kinh thứ ba, đoạn thứ ba là tâm. Chữ này là chữ Trung Quốc, từ xưa đến nay giải thích ý nghĩa của chữ này rất nhiều, tức là tinh yếu của 300 quyển. Cách nói này tương đối viên mãn. Trong tất cả kinh điển mà đức Thế Tôn đã nói thì phân lượng của Kinh Đại Bát Nhã tương đối nhiều, dịch sang Trung văn tổng cộng có 300 quyển, trong tất cả kinh đã dịch sang trung văn thì phân lượng của nó lớn nhất. Bộ tâm kinh này chính là tinh yếu của 300 quyển, là cương lĩnh của 300 quyển, là tinh hoa của 300 quyển. Cho nên, đây là trung tâm của Kinh Đại Bát Nhã, cũng như tạng tâm của con người, tạng tâm trong toàn bộ cơ thể. Vị trí của nó vô cùng quan trọng. Nếu như tạng tâm ngừng hoạt động, thì con người này sẽ nói lời từ biệt. Chữ kinh sau cùng này là thông đề, bảy chữ phía trước là biệt đề. Tất cả kinh Phật nói đều gọi đó là kinh, tiếng Phạn gọi là Tu Đa La. Giải thích đơn giản dưới đây cũng chính là nghĩa mà các đại đức chú giải kinh, các đại đức giảng kinh từ xưa đến nay thường dùng nhất là: “Quán nhiếp thường pháp”. Quán là thấu suốt nghĩa lý đã nói, nhiếp là thu hút chúng sanh được giáo hóa.

Một chữ Quán này, văn tự hay ở trong thế gian có thể nói đều có thể làm được. Như người Trung Quốc chúng ta thường đọc cổ văn quán chỉ, đây là trước tác của cô nhân, tinh tuyển 300 thiên, biên tập thành tập sách này. Văn chương được tinh tuyển trong đây, đối với chữ Quán này quả thật đều có thể làm được cả. Nhưng nhiếp thì tương đối khó hơn, ý của chữ Nhiếp này là khiến độc giả đọc trăm lần không chán, muốn thôi cũng không được, giống như nam châm hút sắt vậy. Nó có sức mạnh này. Bài văn hay của thế gian quả thật có sự tồn tại sức thu hút, nhưng rốt cuộc nó cũng có hạn. Có những trước tác văn học hay, chúng ta đã xem một lần còn muốn xem thêm lần nữa, xem lần thứ hai còn muốn xem tiếp, nhưng nếu như chúng ta sau khi tiếp tục đọc 10 lần, 20 lần, 30 lần thì không còn muốn xem nữa. Đây chính là nói sức thu hút của nó có hạn. Không giống như kinh điển của Phật, bất kỳ bộ kinh điển nào của Phật cũng đều có đầy đủ năng lực này, từ khi bạn mới phát tâm cho đến lúc thành Phật đọc đều không thấy chán. Về mặt này, phàm là đồng tu nào có thâm nhập kinh tạng tôi tin rằng đều có thể thể hội.

Thường là xưa nay không đổi, chúng ta gọi là chân lý thường tồn. Pháp là xa gần đều tuân theo. Xa tức là thời xưa, trước đây 3000 năm, thời đại của Phật Thích Ca Mâu Ni; Kim là hiện nay. Nói cách khác, sự tồn tại của nó quả thực là siêu việt không gian và thời gian, đây tức là chân lý mà người hiện nay thường nói, Phật pháp gọi nó là kinh. Những điều mà trong kinh này nói chính là trí tuệ cứu cánh viên mãn. Đề kinh chỉ giới thiệu đơn giản đến đây thôi.

Tiếp theo chúng ta xem qua người phiên dịch. Bản kinh là do đại sư Huyền Trang đời Đường phiên dịch. Đại sư Huyền Trang cũng được giới thiệu sơ qua và xếp ở phần ngoài này tương đối rõ ràng. Chúng tôi giới thiệu đơn giản phần biểu giải này một chút. Đại sư Huyền Trang họ Trần tên Húy, là người Yên Sư Hà Nam, địa phương này ở gần Lạc Dương, cũng có người nói Ngài là người Trần Lưu Hà Nam. Trần Lưu chính là Khai Phong hiện nay. Pháp sư sinh vào năm thứ hai Nhân Thọ thời Tùy Văn Đế, là năm 602 sau Công Nguyên. Còn có một cách nói khác, là Ngài sinh vào năm thứ 16 Khai Hoàng, tức là năm 596 sau Công Nguyên. Rốt cuộc cách nói nào là chính xác? Chúng ta có thể khảo chứng ở trong truyện ký. Vì đại sư Huyền Trang hưởng thọ 65 tuổi, Ngài viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 2 năm Tân Đức triều Đường, tức là năm 664 sau Công Nguyên. Lời ghi chép này là vô cùng chính xác. Ngài 13 tuổi xuất gia, địa điểm xuất gia là tại chùa Tịnh Độ Lạc Dương. Từ đó cho thấy, không thể nói pháp sư không có duyên với Tịnh Độ, Ngài xuất gia tại chùa Tịnh Độ. Năm thứ ba Trinh Quán, đây là thời của Đường Thái Tông, Ngài đến Ấn Độ để cầu học, đi qua 128 nước. Vào thời đó Tây Vực chưa thống nhất với Ấn Độ, nên nơi đây đều là những bộ lạc nhỏ, quốc gia nhỏ, đại sư Huyền Trang đi qua nhiều nơi như vậy. Năm thứ ba Trinh Quán là năm 639 sau Công Nguyên, Ngài lưu học tại chùa Na Lan Đa thuộc nước Ma Kiệt Đà của trung Ấn Độ. Hiện nay có rất nhiều người đến Ấn Độ hành hương, thấy dấu tích xưa này vẫn còn tồn tại. Pháp sư năm đó cầu học tại chùa Na Lan Đa, học với luận sư Giới Hiền và cư sĩ Thắng Quân. Thầy của Ngài có hai vị, luận sư Giới Hiền là người xuất gia, cư sĩ Thắng Quân là người tại gia. Ở Ấn Độ thầy của Đại sư Huyền Trang là một người là tăng và một người là tục. Năm Trinh Quán thứ 19 thì Ngài về nước. Vậy là Ngài đi năm thứ ba Trinh Quán, năm thứ 19 trở về, vừa đi vừa về tổng cộng là 17 năm. Năm 645 sau Công Nguyên, Ngài trở về nước, phiên dịch kinh điển 19 năm, đây là sự cống hiến lớn nhất đối với Phật giáo Trung Quốc. Trong số những pháp sư dịch kinh nhiều đời, Ngài cũng là người được xếp tên hàng đầu, số lượng phiên dịch nhiều, chưa có người nào vượt qua Ngài. Tổng cộng Ngài dịch ra 73 bộ, 1330 quyển. Và bộ kinh này, bộ tâm kinh này, Ngài đã dịch vào ngày 24 tháng 5 năm thứ 22 Trinh Quán tại viện dịch kinh Cung Thúy Vi, núi Chung Nam. Điều này được ghi chép rất rõ ràng, những kinh luận mà đại sư đã dịch này gồm 1330 quyển này đều có trong đại tạng kinh.

Trước đây cư sĩ Dương Nhân Sơn, đã sáng lập ra nơi khắc Kinh Kim Lăng tại Nam Kinh, vô cùng ngưỡng mộ đối với sự nghiệp dịch kinh của đại sư Huyền Trang, vì thế bèn đem toàn bộ những kinh luận mà pháp sư Huyền Trang đã dịch in ấn lưu hành. Bản khắc Kinh Kim Lăng cũng đã tặng cho tôi một bộ, tôi lưu giữ nó tại lầu 501 hội Phật giáo Dalas, đây là bản khắc gỗ, quý vị đều có thể nhìn thấy. Pháp sư hưởng thọ 65 tuổi, viên tịch vào ngày mùng 5 tháng 2 năm Tân Đức, đây là lời giới thiệu sơ lược.

Dưới đây chúng ta hãy xem phần kinh văn. Kinh văn đoạn thứ nhất có một đại cương: “Thị là chỉ thị, Bồ Tát pháp không chấp nhân ngã”. Kinh văn: “*Quán tự tại Bồ*

Tát hành thâm bát nhã ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách”. Đoạn này là tổng cương lĩnh của toàn bộ bài kinh.

Trước tiên nói Quán Tự Tại Bồ Tát. Quán tự tại là người nói kinh, cũng chính là Bồ Tát Quán Thế Âm mà chúng ta thường nói, đây là một người. Ở trong Trung văn, hai cách dịch này biểu thị hàm ý của nó không giống nhau. Dịch là tự tại, tức là đại biểu cho trí tuệ, Bồ Tát có trí tuệ cứu cánh viên mãn giống như Phật, tự tại trong mọi pháp. Phiên dịch thành Quán Thế Âm là biểu thị Bồ Tát đại từ đại bi tâm thanh cứu khổ. Từ đó cho thấy, hai danh từ này là đại biểu cho Bồ Tát tự độ độ tha, Bồ Tát tự mình tu hành là tự tại, Bồ Tát giáo hóa chúng sanh là từ bi. Cho nên Bồ Tát Quán Thế Âm là biểu thị cho Bồ Tát đại từ đại bi cứu độ tất cả chúng sanh, biểu thị cái ý này.

“Hành thâm bát nhã ba la mật đa thời”, dưới đây có một biểu giải: “Hành là tu hành, là trải qua luyện tâm trong môi trường vật chất, môi trường con người, trong cảnh thuận hay cảnh nghịch”. Luyện gì vậy? Bình thường tâm phàm phu là không thanh tịnh, là không bình đẳng. Phật Bồ Tát là người giác ngộ chân chánh, cho nên trong tất cả cảnh giới thuận hay nghịch là để tu tâm thanh tịnh, tu tâm bình đẳng, đây gọi là tu hành. Cho nên ý của câu này chính là Bồ Tát y theo trí tuệ cứu cánh viên mãn, hành thật sâu cảnh giới bát nhã ba la mật đa.

Về chữ “Thâm”, thâm là so với thiền, ở trong kinh giáo thì sao? Có hai loại thiền và thâm. Bát nhã thấy ngã không, đây là phá trừ chấp ngã, nhưng chỉ thấy được không mà không thấy không phải không. Cái này đồng tu tam thừa gọi là cộng bát nhã, cái này là thuộc về thiền. Tam thừa là chỉ cho A La Hán, Bích Chi Phật và quyền giáo Bồ Tát, cũng chính là đại thừa thi giáo mà Ngài Hiền Thủ đã nói. Loại thứ hai là thâm ba la mật. Bát Nhã thấy pháp không, không những thấy ta người đều không, mà pháp và ta cũng không. Tiến thêm một bước là phá được chấp pháp, không những thấy không mà còn thấy không phải không. Cái này không giống với chỗ thấy, chỗ ngộ của người tam thừa phía trước. Đây gọi là bất cộng bát nhã, cũng chính là chỗ chứng của Bồ Tát Sơ Trụ trở lên mà Viên Giáo đã nói, Giáo hạ gọi là Bồ Tát Thực Giáo, bao gồm Tông giáo, Đốn giáo và Viên giáo của đại thừa. Chỗ chứng của những Bồ Tát này có thể nói là thâm bát nhã ba la mật đa.

Chữ “chiếu kiến” này là công phu, đây là ứng dụng của trí tuệ, là mấu chốt của việc tu hành. Trong biểu giải nói là “vi tam trí dụng”. Tam trí này chính là như dưới đây đã nói: “Nhất thiết trí, đạo chủng trí, nhất thiết chủng trí”. Nhất thiết chủng trí là ứng dụng của trí tuệ, cũng chính là nói, chúng ta trong đời sống thường ngày sáu căn tiếp xúc với cảnh giới bên ngoài, kiến giải của chúng ta, cách nhìn của chúng ta là thuộc về trí tuệ. Người quán không thật sâu có thể đoạn trừ kiến tư phiền não. Phần sau bản kinh có thuyết minh: “hiển nhất thiết trí thấy được chân đế”. Chân đế chính là bản thể mà trong triết học của chúng ta hiện nay đã nói, tức là thấy được thể tánh rồi. Loại thứ hai là “quán giả thật sâu thì có thể đoạn được trần sa hoặc, hiển đạo chủng trí thấy được tục

đế”. Tục đế chính là hiện tượng, là đã hoàn toàn biết rõ, thông suốt về hiện tượng của pháp giới tự nhiên, loại trí tuệ này gọi là đạo chủng trí. Loại thứ ba là “quán trung đạo thật sâu có thể phá vô minh hiển nhất thiết chủng trí”. Nhất thiết là nhất thiết trí mà phía trước đã nói. Chủng trí cũng là đạo chủng trí mà phía trước đã nói. Nhất thiết trí và đạo chủng trí là một không phải hai. Từ đó cho thấy, hai loại quán chiếu phía trước đều thiên lệch về một bên, chưa đạt đến viên dung, viên mãn. Lúc này công phu quán chiếu sâu rồi, biết tất cả tánh tướng, lý sự là một chứ không phải hai, thế là chân tướng vũ trụ nhân sinh đã hoàn toàn hiểu rõ rồi, không còn mảy may nghi hoặc nữa, đây chính là trí tuệ cứu cánh viên mãn, vậy là nhìn thấy trung đế rồi.

Trung đế chính là chân tướng sự thật cứu cánh viên mãn. Nhìn thấy từ chỗ nào vậy? Là nhìn thấy từ ngũ uẩn. Ngũ uẩn chính là vạn hữu. Phật đem tất cả vũ trụ nhân sinh quy nạp thành năm loại lớn này, và gọi nó là ngũ uẩn. Ngũ uẩn lại có thể chia làm hai phần sắc và tâm. Sắc pháp chính là vật chất mà ngày nay chúng ta nói, như cơ thể của chúng ta là vật chất. Tất cả mọi vật chất đều dùng cái sắc này để đại biểu. Phàm những gì thuộc về phương diện tinh thần, tâm lý thì đều dùng tâm để làm đại biểu. Cho nên ở trong cái tâm này lại chia làm bốn loại là thọ, tưởng, hành, thức. Thọ là năm thức trước, Tưởng là ý thức, Hành là thức thứ bảy, Thức chính là thức thứ tám, tức là A Lại Da Thức. Điều này người nào hơi có chút nghiên cứu về duy thức thì rất dễ dàng hiểu được.

Trước tiên chúng ta hãy bàn về sắc pháp, về vật chất này. Vật chất sao nói nó là không vậy? Ngũ uẩn giai không. Vì sắc pháp là do nhiều nhân tố nhỏ tụ tập, cái tụ này cũng chính là pháp do nhân duyên sanh mà chúng ta đã nói. Duyên hội tụ thì nó liền hiện hành, liền hiện ra tướng trạng. Duyên tan thì cái tướng trạng này liền không còn nữa. Từ đó cho thấy, tướng không phải là thật. Cho nên trong Kinh Kim Cang nói rất hay, “phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”. Lại nói: “Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác như thị quán”. Điều này đã thuyết minh chân tướng của ngũ uẩn, cũng là thuyết minh chân tướng của toàn bộ vũ trụ nhân sinh. Sắc pháp, trong nhà Phật thường nói: “Tứ đại giai không”, sắc là tứ đại. Tứ đại nói thế nào vậy? Trong Phật pháp nói nhiều nhân tố nhỏ, đây là tỉ dụ. Trong phần biểu giải dưới đây quý vị xem qua sẽ hiểu thôi. Phật thường dùng những tỉ dụ để chúng ta thể hội được vật chất cơ bản. Chúng ta hiện nay công cụ khoa học phát triển, có thể dùng kính hiển vi phóng to gấp nhiều lần, quan sát hiện tượng vật chất, điều này đã tiến bộ hơn rất nhiều so với trước đây. Hiện nay chúng ta có thể nhìn thấy được nguyên tử, điện tử, nhìn thấy được hạt cơ bản. Nhiều nhân tố nhỏ mà trong kinh Phật nói, chính là chỉ những thứ này. Cho nên trong Kinh Kim Cang nói, tất cả mọi vật chất đều là tướng nhất hợp. Nhất chính là cùng một vật chất cơ bản, hợp là tổ hợp, ý của chữ tụ ở đây là tổ hợp. Chúng ta hiểu được cách thức sắp xếp của những nguyên tử này khác nhau, thì biến thành phân tử. Có phân tử thì tổ hợp thành mọi vật chất, đây là chúng ta nhìn thấy được từ trong khoa học. Năm xưa Phật không có những công cụ khoa học này, nhưng

sự quan sát của Ngài về những vật chất này, có thể nói còn chính xác và tinh vi hơn nhiều so với chúng ta hiện nay dùng công cụ quan sát. Điều này khiến chúng ta không thể không bái phục về ngũ nhãn viên minh của Phật.

Phật nói cho chúng ta biết, vật chất cơ bản này nó có bốn loại đặc tính, đây gọi là tứ đại. Tứ đại dùng đất, nước, lửa, và gió để biểu thị. Địa là đại biểu, nó là một vật thể, tuy nhiên vật thể này rất nhỏ, nhỏ đến mức mắt thường của chúng ta không thể nhìn thấy. Chúng ta phải dùng kính phóng đại, phóng lớn nó lên mấy ngàn lần, mấy vạn lần thì mới nhìn thấy. Cho nên quả thực nó là một vật thể, nó tồn tại, chúng ta dùng địa để biểu thị. Ngoài ra, nó có hỏa đại. Hỏa là đại biểu cho sức nóng. Thủy là đại biểu cho độ ẩm. Hiện nay trong khoa học không nói như vậy. Trong khoa học nói nó có mang điện, mang điện dương, mang điện âm. Mang điện dương chính là hỏa đại, mang điện âm chính là thủy đại. Ngoài ra, nó còn có một đặc tính nữa là nó không ổn định, nó luôn động, cho nên dùng phong đại để đại biểu. Cho nên đất, nước, lửa, gió là đại biểu cho bốn loại đặc tính của vật chất cơ bản này, đây là tứ đại giai không mà ở trong nhà Phật chúng ta thường nói. Chúng ta nhất định phải hiểu rõ, tứ đại mà Ngài đã nói rốt cuộc là gì? Thôi, hôm nay thời gian đã hết rồi, chúng ta chỉ nói đến đây. A Di Đà Phật!

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 2

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Tông chỉ tu học quan trọng nhất của bản kinh chính là đoạn thứ nhất của kinh văn: “*Quán tự tại Bồ Tát, hành thâm bát nhã ba la mật đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không*”. Phía trước đã giới thiệu sơ lược qua năm uẩn rồi. Sắc uẩn đã bao gồm mọi hiện tượng vật chất. Tinh thần đối lập với vật chất, phương diện này tổng cộng có bốn uẩn là thọ, tưởng, hành, thức. Bốn loại này cũng là pháp do nhân duyên sanh. Trong kinh đại thừa thường nói: “Tánh không duyên khởi”, phàm là pháp do nhân duyên sanh đều không có tự thể. Đây là quan sát đến tướng chân thực của hiện tượng vật chất và hiện tượng tinh thần. Tướng chân thực là tướng không. Trong tiểu chú đã giới thiệu đơn giản nghĩa không này có bốn loại.

- Ý của cái không thứ nhất nghĩa là không hề có gì cả, cái này dễ hiểu. Pháp do nhân duyên sanh đều không có tự tánh, cho nên tự thể của nó không phải thật và rốt cuộc đều là không. Điều này dễ hiểu.

- Ý thứ hai có nghĩa là hư không, tuy không có tướng thô, nhưng nó có tướng vi tế. Tất cả các pháp đều có nghĩa của hư không, chúng ta cần phải dùng trí tuệ quan sát, mới có thể thể hội được.

- Ý thứ ba nghĩa là không tâm.

- Ý thứ tư nghĩa là không pháp.

Nghĩa không mà trong kinh luận đại thừa thường nói, kỳ thực là thiên về hai loại phía sau này. Không tâm là trong tâm thanh tịnh, không hề có mây may nhiễm trước, đây có nghĩa là không tâm, cũng có nghĩa là lìa niệm. Trong kinh luận thường nói: lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên thì chúng ta mới có thể quan sát được chân tướng của sự thật. Cách nói này, thấy đều đã bao hàm bốn loại nghĩa không này. Không pháp, nghĩa là không là chân tướng của các pháp, vì tất cả pháp thì tướng có, thể không, sự có, lý không. Do đó, tất cả các pháp rốt cuộc không thể được. Trong Kinh Kim Cang dùng mộng huyễn bào ảnh để hình dung là vô cùng thích hợp. Người nào có thể nhìn thấu, thấy rõ ràng, thấy tường tận được chân tướng sự thật rồi, thì tất cả mọi khổ nạn này tự nhiên sẽ biến mất. Vậy rốt cuộc là đạo lý gì vậy? Mọi khổ nạn sinh ra là do mê nên làm mất đi chân tướng sự thật. Khi đã mê mất chân tướng sự thật thì sẽ có vọng tưởng, sẽ có chấp trước. Vọng tưởng, chấp trước khiến chúng ta bị vô lượng vô biên khổ nạn. Thấy rõ chân tướng sự thật rồi, thì vọng tưởng được tiêu trừ, chấp trước vĩnh viễn chấm dứt, cho nên liền xa lìa tất cả khổ nạn. Đây gọi là qua tất cả

khổ nạn. Trong biểu giải nói đơn giản cho chúng ta. Thứ nhất là bảo chúng ta “Đề quán thân tâm, đản kiến ngũ uẩn”. Đề có nghĩa là tỉ mỉ. Quán là dùng trí tuệ quán sát. Thân của chúng ta là sắc uẩn. Tâm là thọ, tưởng, hành, thức. Quan sát tỉ mỉ, chỉ thấy năm uẩn. Trong năm uẩn tìm tướng nhân ngã đều không thể được, thế là vô lượng kiếp đến nay, cái chấp trước hư vọng về chấp ngã này liền bị phá. Mọi phiền não đều sinh ra từ chấp ngã, cho nên không còn chấp ngã thì phiền não liền dứt. Sau khi phiền não dứt rồi, chúng ta muốn tìm sáu cõi luân hồi cũng không thể được. Nguyên nhân gì vậy? Sáu cõi luân hồi là từ phiền não chướng biến hiện ra. Cho nên bốn quả La Hán của tiểu thừa đoạn được kiến tư phiền não, họ liền thoát khỏi sáu cõi luân hồi, đạo lý là ở chỗ này. Như vậy là trong sáu cõi phần đoạn sinh tử đã xong.

Chúng ta lại dùng trí tuệ quan sát tỉ mỉ năm uẩn. Uẩn từ duyên sanh, nên sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng không có tự thể, duyên sanh tánh không. Như vậy tìm tướng năm uẩn cũng là không thể được, chấp pháp của chúng ta cũng không còn. Chướng ngại mà chấp pháp sinh ra chính là sở tri chướng. Sở tri chướng làm chướng ngại Bồ Đề, làm chướng ngại Niết Bàn. Hết sở tri chướng thì Bồ Đề, Niết Bàn tự nhiên sẽ hiện ra và biến dịch sanh tử cũng dứt. 600 quyển đại Bát Nhã, nghĩa kinh chân thật của nó là ở quyển này. Cho nên đức Phật vì chúng ta nói ra chân tướng sự thật quả thật không khó, có thể chỉ cần nói một câu là xong, một câu là tột lý. Nhưng tại sao trong một câu này chúng ta rất khó lãnh hội, rất khó tiếp nhận, rất khó khế nhập vậy? Đó là do chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay, vọng tưởng, chấp trước quá kiên cố, không gì phá vỡ nổi. Cho nên phải nhọc đến bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật vì chúng ta mà mất hết thời gian 22 năm để nói ra chân tướng sự thật này. Bộ Tâm Kinh đây chính là tổng cương lĩnh của chân tướng này.

Khởi đầu là nói tông chỉ tu học Bát Nhã. Dưới đây phải nói rõ cặn kẽ năm uẩn, cái chân tướng của 12 xứ và 18 giới để tiện lợi cho chúng ta quan sát. Nếu như không có sự quán chiếu của trí tuệ chân thật thì rất khó mà thấu triệt được những chân tướng sự thật này. Cho nên đoạn thứ hai của kinh văn là trình bày rõ về sắc không.

Xin xem kinh văn: “Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị”. Trong đoạn kinh văn này nói rõ đạo lý của năm uẩn đều là không. Ở trong Phật pháp nói không, không phải là không có. Nếu không mà cho là không có gì cả thì đó chẳng có gì khó hiểu, cũng không cần Thế Tôn phải mất 22 năm để giải thích nó. Cái khó là không phải lìa sắc tướng để hiểu được cái nghĩa không này, cũng không phải mất đi sắc tướng mà nói nó là không. Mà là nói không và có là đồng thời, không và có là một sự việc, điều này quả là khó lãnh hội vô cùng. Quan niệm của người thế gian cho không và có là đối lập, là tương đối. Có thì không phải không, không thì không phải có, cái này người thế gian chúng ta hiểu. Nếu như nói có chính là không, không chính là có, thì chúng ta nghe rất khó tiếp nhận, rất khó hiểu, nhưng nó là chân tướng của sự thật. Nên trong Bát Nhã nói sắc và không ở đây là không ngay trong sắc, đây gọi là chân không. Sắc ngay trong

không thì sao? Thì gọi nó là diệu hữu. Diệu hữu phi hữu, chân không bất không. Vì sắc là hiện tượng của bốn tổ hợp, chính là tướng hợp nhất mà trong kinh kim Cang đã nói. Không chính là lý chân không của Bát Nhã. Pháp không là nói trung đạo đệ nhất không chứ không phải nghiêng về không. Cho nên bản kinh năm uẩn giai không là chủ đề. Bốn câu dưới đây có thể nói là để chú giải về nó, tất cả các pháp, không những là pháp thế gian mà Phật pháp cũng không ngoại lệ. Tất cả các pháp đều là tướng hợp nhất, đều là giả có, đều không tự tánh. Nếu như chúng ta quan sát tỉ mỉ từ chỗ này, thì sẽ không khó hiểu được chân tướng của sự thật. Trong Trung Luận nói: “Pháp do nhân duyên sanh, ta nói nó là không”. Chữ ta đây là Phật nói, cũng gọi là giả danh, cũng là nghĩa trung đạo. Bốn câu này nếu hợp chung lại xem, chính là bốn câu này của tâm kinh. Từ đó cho thấy, sắc mà Phật nói, nói là không, nói là danh, nói là trung đạo, quả thật chỉ để nói rõ một sự thật, chỉ để nói rõ một sự việc. Do chúng ta không lãnh hội được, nên chúng ta cho bốn cái danh tướng này thành bốn sự việc, không hiểu rằng tất cả những gì Phật nói ra là chỉ để nói đến một sự việc. Từ một sự việc mà nhận ra được, thì chân tướng không khó lãnh hội.

Sắc pháp như vậy, thì nghĩa của thọ, tưởng, hành, thức so với trước là hoàn toàn tương đồng. Nếu phải nói tỉ mỉ thì sao? Chỉ cần đổi sắc thành thọ, tưởng, hành, thức là xong ngay. Ví dụ nói: Sắc bất dị không, chúng ta đổi cái sắc này thành thọ, thì thọ bất dị không, không bất dị thọ; thọ tức thị không, không tức thị thọ. Cho đến cuối cùng là thức. Thức bất dị không, không bất dị thức; thức tức thị không, không tức thị thức. Chúng ta đọc như vậy, đọc nhiều lần. Cổ nhân thường nói, đọc qua ngàn lần sẽ tự rõ nghĩa, không cần ghi vào trong ý thức. Cái gì gọi là ý thức vậy? Phân biệt, chấp trước. Xa lìa mọi phân biệt, chấp trước, chúng ta niệm đi niệm lại, niệm không ngừng bốn câu này, thì liền nhận ra được ý nghĩa thôi.

Phản trước kinh văn, trong tiêu đề nhỏ này đã nói rõ quan hệ sắc không cho chúng ta. Câu thứ nhất là từ giả vào không, chính là câu “sắc bất dị không” này. Câu thứ hai là từ không ra giả, không bất dị sắc. Không là chân như, là tự tánh, là bản thể. Sắc là nói mọi hiện tượng, mọi hiện tượng là dựa vào bản thể mà biến hiện ra. Cho nên thể đã không thể được, thì tướng đương nhiên cũng không thể được. Thể không thể chấp trước, thì tướng đương nhiên cũng không thể chấp trước. Câu thứ hai: “không bất dị sắc” là từ không ra giả. Tất cả vạn tượng tận hư không khắp pháp giới thấy đều từ tự tánh biến hiện ra. Cuối cùng hai câu này là không giả nương nhau, nói rõ nó là một không phải hai. Cho nên sắc tức là không, không tức là sắc. Một pháp đã như vậy, thì mọi pháp đều như thế, không có một pháp nào là ngoại lệ. Cho nên trong Kinh Hoa nghiêm, Phật nói: “Phá nhất vi trần, xuất đại thiên kinh quyền”. Lại nói, Phật ở trên đầu một cọng lông, chuyển đại pháp luân trên đó, đều là cái ý này. Nếu như sắc và không không nương nhau, tánh tướng không nương nhau, thì làm sao có thể có loại hiện tượng kỳ diệu này chứ! Chúng ta hiểu rõ đạo lý này rồi, hiểu rõ sự thật này rồi, thì bao nhiêu cảnh giới

không thể nghĩ bàn mà Phật đã nói trong kinh, tự nhiên chúng ta có thể tin và có thể tiếp nhận.

Tổng cương lĩnh năm uẩn đều không mà Bát Nhã đã nói có quan hệ rất trọng yếu đối với người niệm Phật cầu sinh Tịnh Độ chúng ta. Tịnh tông thường hay nói: Người niệm Phật nhiều, nhưng người vãng sanh thì ít. Những lời này quả thật đúng như vậy. Trước đây khi tôi cầu học tại Liên Xã Đài Trung, Thầy Lý đã từng nói qua mấy lần với tôi. Liên hữu của Liên Xã có hơn 20 vạn người, thầy Lý vô cùng cảm khái nói, chân chánh Niệm Phật vãng sanh cũng chẳng qua là ba đến năm người mà thôi. Đương nhiên lời của thầy là vô cùng khiêm tốn, vì chúng tôi hiểu, Liên Xã Đài Trung từ nhiều năm nay, người chân thật niệm Phật vãng sanh, con số cũng tương đối khả quan. Nếu nói trong một vạn người có ba đến năm người, thì cách nói này là tương đối chính xác, nhưng tỉ lệ này vẫn là vô cùng lớn. Mấu chốt là ở đâu vậy? Thành thật mà nói, chính là thấy chưa thấu, buông chưa được. Sự giúp đỡ lớn nhất của Kinh Bát Nhã đối với chúng ta chính là giúp chúng ta biết rõ, giúp chúng ta buông xả. Nói cách khác, Kinh Bát Nhã quả thật có thể giúp chúng ta niệm Phật được sanh về Tịnh Độ. Vì thế chúng ta cũng không thể không xem trọng bộ kinh này, đây là mục tiêu cốt lõi của việc nghiên cứu thảo luận tâm kinh lần này của chúng ta.

Trong năm uẩn thì sắc là thân thể; thọ, tưởng, hành, thức là tâm lý và tác dụng của tâm lý. Giai không chính là nói rõ cái thân này của chúng ta là không thật. Tâm cũng không thật. Thật và giả mà trong Phật pháp nói, định nghĩa của nó là: Thật thì là vĩnh viễn không thay đổi, còn phàm cái gì có thay đổi thì đó chính là giả, là không phải thật. Thế chúng ta nghĩ xem, cái thân thể này của chúng ta có sinh, già, bệnh, chết, nó đang thay đổi theo từng sát na, đang sinh diệt theo từng sát na, vậy là nó không phải vĩnh hằng, nó không phải bất biến. Đây tức là nói cái thân tướng này là giả có chứ không phải thật có. Vậy tâm và tâm lý thì sao? Cũng là như vậy. Thọ, tưởng, hành, thức, cái hiện tượng của tâm và tâm lý này, tác dụng của tâm lý cũng sinh diệt trong từng sát na. Ý niệm này sanh thì ý niệm kia diệt, đây là điều mà chúng ta có thể nhận ra được. Nếu như chúng ta luôn niệm, có thể duy trì cái niệm này không bị mất đi, thế là đã thành tam muội rồi, liền gọi là định rồi. Cái định này không trụ được, thì gọi đó là vọng niệm. Kỳ thực dù được định, thành tựu Tam Muội rồi nhưng Tam Muội chẳng qua cũng là tướng tương tục của một ý niệm mà thôi. Tại sao vậy? Cảnh giới của cái định đó, đã có được thì đương nhiên sẽ có mất. Có được thì có mất, có sanh thì có diệt, cho nên định là tướng tương tục. Tứ thiền bát định của thế gian, định thứ tám thì có thể duy trì được đến tám vạn đại kiếp, họ cũng không mất. Sau tám vạn đại kiếp thì sao? Họ vẫn phải bị mất. Đây là nói rõ cảnh giới của định là tướng tương tục của một ý niệm mà thôi.

Vậy thì định như thế nào mới là chân định vậy? Trong kinh đại thừa, Phật bảo với chúng ta, tự tánh vốn định đó mới gọi là Tam Muội chân thật. Tại sao vậy? Vì tự tánh vốn định không có sanh diệt, không có nhập định, xuất định, không có xuất nhập. Như trong Kinh Lăng Nghiêm nói Thủ Lăng Nghiêm đại định, đây gọi là tự tánh vốn định.

Định mà trong Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa nói cũng là cảnh giới này, cái này mới gọi là chân thực. Tánh định và tu định là hoàn toàn không giống nhau. Phàm cái gì thuộc về tu mới có đều là tướng tượng tục của một ý niệm. Chỉ có tánh định là lìa tâm ý thức rồi. Nói cách khác, mọi vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thấy đều xả bỏ rồi, thì tự tánh liền hiện tiền, tự tánh vốn định. Từ đó cho thấy, tánh định không phải do tu mà có. Vậy tánh định hiện tiền khi nào vậy? Đến khi nào bạn thật sự soi thấy năm uẩn đều không thì lúc này tánh định liền hiện tiền ngay. Tại sao vậy? Khi năm uẩn đều không, không còn chấp ngã nữa thì phiền não chướng hết, không còn chấp pháp nữa thì sở tri chướng hết, tự tánh liền hiện tiền ngay, nên tự tánh vốn định đương nhiên cũng hiện tiền thôi. Cái này nói thì dễ, nhưng làm thì quả thực là khó lắm. Tại sao vậy? Đây chính là điều mà phía trước đã nói rồi, phàm phu chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay, tập khí chấp ngã nặng vô cùng. Cổ đức đã nói: “Lý có thể đốn ngộ, nhưng sự phải tiệm tu”. Phật chỉ cần mấy câu là có thể nói tốt ra những chân tướng sự thật này cho chúng ta rồi. Người căn tánh lanh lợi, người có thiện căn sâu dày nghe qua có thể tiếp nhận, có thể hiểu. Nhưng muốn chuyển cảnh giới trở lại, thì vẫn phải cần tu trì trong một thời gian tương đối, cho nên sự phải tiệm trừ. Sự, cách trừ như thế nào vậy? Điều đó nhất định phải rõ lý, phải biết lý và sự là một không phải hai. Tức là trong việc xử sự đối nhân, tiếp vật trong đời sống thường ngày, chúng ta đối với người, chúng ta quan sát vạn vật, chúng ta đối với sự việc, trong tâm từng giây từng phút luôn đề khởi công phu quán chiếu, đó chính là thấy rõ năm uẩn đều không, soi thấy mọi người, mọi việc, mọi vật đều là các pháp không tướng. Chúng ta tu gì ở trong các pháp không tướng này vậy? Là đem những kiến giải sai lầm, tập khí và ý nghĩ sai lầm từ vô thủy kiếp đến nay của mình, dần dần qua ánh sáng trí tuệ Bát Nhã đào thải cho thật sạch sẽ. Đây gọi là tu hành chân chánh.

Trong Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, đặc biệt là hội sau cùng, Thiện Tài Đồng Tử 53 lần tham học đã tạo nên tám gương tốt trong việc luyện tâm, chân thật tu hành cho chúng ta thấy. Chúng ta có thể học được nhiều, tư duy nhiều, thể hội nhiều nhằm ứng dụng vào trong đời sống thường ngày, thì có thể dứt phiền não, có thể dứt tập khí, có thể biết rõ rồi buông xả. Sau đó mới có thể có sự thể hội chân thực, mới có thể có vài phần tương ưng với hạnh nguyện của Phật A Di Đà, quyết chí cầu sanh Tịnh Độ, trong một đời này tự nhiên được thành tựu. Đây là sự giúp đỡ rất lớn, lợi ích rất lớn của kinh Bát Nhã đối với chúng ta.

Kinh nói năm uẩn, nói sắc trước rồi nói tâm sau, cái thứ tự này cũng có đạo lý trong đó, vì căn nguyên của ngũ uẩn là do chùng chất mà sinh ra, do một niệm bất giác. Điều này trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật nói rất thấu triệt, nói rất nhiều, nói rất rõ ràng. Một niệm bất giác này liền chuyển biến tự tánh chân như thành vô minh nghiệp thức. Những lời này phải nghe cho tường tận, không được tư duy tưởng tượng. Đúng như Bồ Tát Mã Minh đã nói: “Chúng ta phải lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên”. Nói cách khác, chúng ta chỉ nghe, nghe thật ngoan ngoãn, không được nghĩ đến ý nghĩa của nó. Vừa nghĩ thì sao? Liền sai rồi! Tại sao vừa nghĩ liền sai? Tức là

như tôi vừa mới nói, một niệm bất giác liền chuyển tự tánh chân như thành vô minh nghiệp thức. Bạn nghe tôi nói vậy bèn nghĩ chân như bản tánh là chân thực, tại sao nó lại biến thành vô minh nghiệp thức? Bạn vừa nghĩ vậy là bạn đã chuyển biến bản tánh chân như thành vô minh nghiệp thức rồi, bạn không thể không nói như vậy. Sự thật, chân như sao có thể biến thành nghiệp thức được? Không thể. Thí dụ chúng ta nói trời âm u, hôm nay trời âm u, mặt trời bị mây che phủ rồi, chúng ta nghe qua thì hiểu ý ngay. Ô! Hôm nay trời âm u. Tại sao trời âm u? Là mặt trời bị mây che phủ. Giả như nếu bạn nghĩ thật kĩ nữa, mặt trời lớn hơn trái đất rất nhiều, mặt trời sao có thể bị mây che phủ được chứ? Vậy ngay đó đã sanh khởi vọng tưởng rồi. Nói thật, mặt trời vĩnh viễn sẽ không bị mây che phủ. Tự tánh chân như vĩnh viễn sẽ không biến thành vô minh nghiệp thức. Cái vô minh nghiệp thức đó là gì vậy? Chính là một niệm bất giác kia, đây gọi là vô minh bản, là gốc của vô minh. Khi đã có cái này, khi bản tánh chân như khởi tác dụng, trên tác dụng đội thêm cái này, giống như thí dụ, mắt của chúng ta có thể thấy, mắt là tự tánh, chúng ta đeo mắt kiếng vào, cái mắt kiếng này là phần phụ, đeo mắt kiếng vào thì mắt vẫn có thể thấy. Mắt đã nhìn xuyên qua kiếng thấy cảnh tượng bên ngoài, chúng ta bèn gọi nó là vô minh nghiệp thức, gọi nó là thức thứ tám. Có phải mắt kiếng đã thật sự làm tổn hại đến mắt phải không? Không hề. Quan hệ ở trong đây nhất định phải hiểu cho thật rõ ràng, thật sáng tỏ.

Do có thức, đây chính là A Lại Da Thức, nên mới có hành. Vì có hành, nên mới có tướng. Vì có tướng, nên mới có thọ. Vì có thọ, nên mới có sắc. Đây là chúng ta từ trên năm uẩn mà nói. Từ trong tám thức mà nói, đó chính là “vô minh bất giác sinh tam tế, cảnh giới vi duyên trường lục thô”. Cách nói tuy khác nhau, nhưng ý nghĩa giống nhau, đều cùng nói lên cái chân tướng sự thật này. Đó chính là nói sự phát triển của hiện tượng tự nhiên này, là từ tế đến thô, nó có thứ lớp, cho nên nó có trật tự, nó không rối loạn. Người thế gian không biết chân tướng sự thật, nhìn thấy cái tình cầu này vận hành trong thái không, đại địa xuân hạ thu đông bốn mùa rõ rệt, không hiểu được cái chân tướng sự thật này, cho rằng có một thần minh làm chủ tế và an bài ở trong đó, an bài có lớp lang như vậy, có trật tự như vậy. Họ không hiểu được sự diễn biến của đại tự nhiên này là có thứ tự. Điều này cũng giống như con người chúng ta mặc y phục. Mặc y phục nhất định trước tiên phải mặc một chiếc ở trong, sau đó mới mặc chiếc ở ngoài, rồi mới mặc áo khoác bên ngoài, là mặc từng chiếc từ trong ra ngoài. Và khi muốn cởi ra, đương nhiên cởi bên ngoài trước rồi đến bên trong sau, cái thứ tự này không thể đảo lộn. Cho nên khi mê, thì từ vô minh cứ dần dần phát triển đến tướng thô. Và khi chúng ta muốn quay về tự tánh, thì nhất định trước tiên phải bắt đầu từ bên ngoài, cho nên quán sắc không trước, sau đó mới quán hành không. Tức là trừ sắc uẩn của năm uẩn trước, sau đó theo thứ lớp mà trừ thọ, tướng, hành, thức.

Trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Sanh do thức mà có, diệt phải trừ từ sắc”, chính là nói cái ý này. Cho nên thứ lớp của năm uẩn là như vậy, quyết định không thể đảo lộn. Chúng ta dụng công trong đời sống thường ngày, đối với người niệm Phật mà nói có sự

giúp đỡ rất lớn. Chúng ta hiểu rõ ràng, hiểu sáng tỏ chân tướng sự thật rồi, tức là biết rõ rồi. Sau khi biết rõ thì công phu chân chánh chính là buông xả.

Thứ nhất, chúng ta không chấp trước đối với mọi sắc pháp nữa. Chúng ta biết sắc tức là không, không tức là sắc; Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Đối với sắc thân, thân thể của mình, cho đến tất cả mọi người, sự, vật của cái thế giới này, thấy đều thuộc sắc pháp, thì chúng ta có thể buông xả được. Đây là thứ nhất.

Tiến thêm một bước, chúng ta đối với thọ cũng buông xả được. Tức là nói không đuối theo hưởng thụ nữa, sự hưởng thụ khổ vui, sâu thích có thể tùy duyên chứ không phan duyên. Đúng như Bồ Tát Phổ Hiền đã nói: “Hằng thuận chúng sanh, tùy hỷ công đức”. Khổ vui sâu thích là có chứ không phải không, nhưng tâm chúng ta ở trong cảnh thuận cảnh nghịch đều thanh tịnh, đều bình đẳng. Trong cảnh thuận không khởi thọ lạc, trong cảnh nghịch không khởi thọ khổ. Cái thọ này của chúng ta đã thật sự buông xả rồi, tiến thêm một bước là tưởng, hành, thức cũng giống như ví dụ này phía trước vậy, đều có thể xả ly, đều có thể buông bỏ. Thế là niệm Phật liền tự nhiên được thành tựu Tam muội, liền tự nhiên được nhất tâm bất loạn thôi.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 3

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Mời xem kinh văn: “*Xả Lợi Tử, thị chư pháp không tướng, bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố, không trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới*”.

Đoạn kinh văn này là hiển thị chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Trong kinh, Phật đem tất cả pháp quy nạp thành năm uẩn, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới. Câu đầu tiên trong đoạn này là “chư pháp không tướng”. Chư pháp ở đây là bao gồm bốn loại lớn này. Tại sao phải có sự phân biệt của bốn loại lớn này? Đến phần sau sẽ nói rõ lại với quý vị. Trước tiên chúng ta giải thích, tất cả pháp này cùng có chung một ý nghĩa, đó chính là bất sanh bất diệt. Sinh diệt là một hiện tượng, nó không phải sự thật. Sinh nghĩa xưa nay không có, bây giờ bỗng nhiên có, chúng ta gọi hiện tượng này là sinh. Diệt là hiện tượng này biến mất. Từ đó cho thấy, sự xuất hiện của cái tướng này, cho đến sự mất đi của nó, trong quan niệm của chúng ta cho rằng đây là sinh diệt. Kỳ thực nếu như đi sâu quan sát một cách chi ly, thì mới có thể hiểu rõ được chân tướng sự thật. Chân tướng là khi duyên tụ thì cái tướng này liền xuất hiện, duyên tan rã thì cái tướng này không tồn tại nữa. Sinh diệt chẳng qua là giả tướng của duyên tụ, duyên tan mà thôi. Nhưng duyên thì không có sinh diệt. Đây là chỉ tất cả pháp được bản kinh quy nạp thành năm uẩn, 12 xứ, 18 giới. Chúng ta mê mất đi chân tướng của nó. Chân tướng ở đây chính là duyên tụ duyên tan như vừa rồi đã nói. Cách nói này vẫn rất khó thể hội. Chúng ta cần quan sát nó qua ví dụ sau.

Thí dụ trò chơi xếp gỗ của trẻ em, đây là điều mà chúng ta thường thấy, các mảnh gỗ hình khối vuông nhỏ này chính là duyên, dùng các mảnh gỗ này xếp thành một căn nhà, thế là cái tướng của căn nhà liền xuất hiện, duyên tụ thì nó xuất hiện. Nếu như đem căn nhà này tháo ra từng mảnh trở lại, thì cái tướng của căn nhà không còn nữa. Người thông minh, người lanh lợi, vừa quan sát thấy hiện tượng này liền giác ngộ ngay. Hóa ra phàm cái gì có tướng đều là hư vọng, đây là điều mà trong Kinh Kim Cang đã nói. Cho nên tướng ấy có, nhưng không phải thật có. Tướng ấy diệt, nhưng không phải thật diệt. Tại sao có mà không phải thật có vậy? Vì nó vốn dĩ không có, bây giờ duyên tụ thì nó vẫn không có. Hay nói cách khác, nó vốn dĩ là không sanh mà, cho nên sau khi duyên tan rồi thì đương nhiên nó cũng không diệt. Thật đúng là tất cả vạn pháp không có tướng sanh diệt.

Hiện nay khoa học phát triển, cái nhìn của nhà khoa học quả thật là tinh tế hơn so với người bình thường. Nhà khoa học quan sát tất cả vạn vật, họ nói với chúng ta vật chất không diệt, năng lượng không diệt. Cách nhìn như vậy là rất gần với tất cả pháp là không sanh không diệt mà Phật đã nói. Từ đó cho thấy, phàm phu chúng ta nhìn thấy tất cả pháp có sanh có diệt là hoàn toàn chấp trước trên tướng huyễn, chấp trước trên tướng giả. Còn đối với những đạo lý hay quá trình hình thành nên cái tướng này như thế nào thì hoàn toàn lơ là, thế là đành chịu đọa lạc vào sanh tử luân hồi. Phật vì chúng ta mà nói ra chân tướng này, bảo với chúng ta tất cả pháp là không sanh không diệt. Đây là để đối trị lại căn bệnh chấp có của chúng ta. Phàm phu chấp có, tiểu thừa chấp không, người bên nhị thừa chấp không. Nếu như chúng ta thật sự hiểu rõ chân tướng sự thật này, đây đúng là sự thật. Nhưng phàm phu mới học thì quả thật là rất khó thể hội, cũng rất khó tiếp nhận, vì chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay đã hình thành một cái giác sai lầm, và cái giác sai lầm này đến nay không có gì phá vỡ nổi. Cho rằng mọi sinh vật có sinh diệt, động vật có sinh già bệnh chết, thực vật có sinh trụ dị diệt, khoáng vật có thành trụ hoại không. Ở trong kinh Phật tùy thuận theo tri kiến của chúng sanh nên cũng nói như vậy.

Phật nói với chúng ta vạn pháp vô thường, đây là tùy thuận theo tục đế mà nói. Còn mấy câu này của bản kinh là tùy theo chân đế mà nói. Hay nói cách khác, không phải tùy thuận theo tình kiến của phàm phu chúng ta mà nói. Là Như Lai dùng ngũ nhãn viên minh quan sát chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Trong kinh đại thừa có những bộ kinh rất dài, rất đầy đủ, nói rõ cặn kẽ cho chúng ta, như Kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Tướng. Phần trước có nói qua với quý vị, Tâm Kinh là cương yếu của toàn bộ Kinh Bát Nhã, cũng là tinh hoa của toàn bộ Phật pháp, lời gọn ý đủ. Văn tự trong kinh tuy rất ít, nhưng nghĩa lý bao hàm trong đó cũng viên mãn như Đại Kinh vậy. Nếu như chúng ta hiểu rõ sự thật này, thấy được chân tướng sự thật này, thì đó chính là chứng được vô sanh pháp nhẫn mà trong kinh đại thừa nói. Pháp tức là các pháp. Nhẫn tức là thấy được tất cả các pháp quả đúng là không sanh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm. Những lời Phật đã nói này họ hoàn toàn thừa nhận, hoàn toàn đồng ý, người này chính là Bồ Tát vô sanh pháp nhẫn, thật sự thấy được chân tướng của vũ trụ nhân sinh.

Câu thứ hai nói là không dơ không sạch. Dơ và sạch là so sánh. Trong Phật pháp gọi chương ngại là nghiệp chương, dính mắc gọi là dơ. Đoạn trừ chương ngại, xa lìa tất cả nhiễm ô khôi phục lại thanh tịnh đây gọi là sạch. Dơ và sạch là một cặp. Ý của câu này là chỉ nhân duyên của tứ đế. Tứ đế phần sau cũng sẽ nói đến, chính là khổ, tập, diệt, đạo. Khổ tập là nhân quả của thế gian. Diệt đạo là nhân quả của xuất thế gian. Phàm phu trôi lăn trong tam giới lục đạo luân hồi, đây gọi là dơ. Thánh nhân dứt sạch kiến tư thoát khỏi tam giới luân hồi, chúng ta gọi họ là sạch. Từ đó có thể biết, câu này là Phật nói đối với người chấp trước vào tánh không, chán lìa tướng huyễn. Vì chấp trước không, chán lìa có, thế là ngay đó sinh ra một loại gọi là biến dịch sanh tử. Cho nên câu

này là nói đối với người có bệnh chấp không. Không tăng không giảm (tăng là tăng trưởng, giảm là giảm bớt), đây là lời khuyên bảo đối với Bồ Tát đại thừa.

Thông thường trong pháp đại thừa rất dễ sinh ra một quan niệm sai lầm, và quan niệm sai lầm này quả thật tồn tại, đó chính là khi chúng ta tu hành đạo lực tăng trưởng, phiền não của chúng ta giảm nhẹ, là giảm bớt. Như trong kinh đại thừa đã nói, kiến tư phiền não đoạn rồi, chúng ta liền chứng được tứ quả La Hán, hoặc giả là quả vị thất tín của viên giáo, phá được trần sa phiền não, tức là giảm bớt phiền não, công phu định tuệ tăng trưởng, liền chứng đến quả vị sơ trụ. Biệt giáo là quả vị của sơ địa. Đây chính là nói rõ đạo lực tu hành tăng trưởng, phiền não, vọng tưởng, chấp trước giảm bớt, đây là ý của tăng giảm. Bồ Tát quyền giáo họ rất lưu tâm, rất chăm chú, rất chấp trước đối với hiện tượng này. Phật ở ngay đây dạy chúng ta, hiện tượng này cũng không phải thật, cũng là hư vọng không thật.

Phần cuối bản kinh Phật dạy chúng ta “vô trí diệt vô đắc”. Trí chính là nói công phu tu hành. Trong kinh đại thừa bảo với chúng ta: “Viên mãn bồ đề quy vô sở đắc”. Đây là nói rõ đầy đủ về không tăng không giảm, câu nói này quả thật rất khó thể hội. Chúng ta thường nói: “Bồ đề tăng trưởng thì phiền não giảm bớt, phiền não tăng trưởng thì bồ đề giảm bớt”. Nói vậy thì dễ hiểu, sao lại nói là không tăng không giảm chứ? Vì chúng ta thường nói tăng giảm là dựa vào tướng mà nói. Phật bảo với chúng ta không tăng không giảm là dựa vào tánh mà nói. Tánh là gì vậy? Tánh là không tướng. Tánh của phiền não là không tướng. Tánh của Bồ Đề cũng là không tướng. Cho nên dựa vào tánh mà nói thì không có tăng giảm, không có dơ sạch, không có sinh diệt. Dựa vào tướng mà nói, thì tất cả các pháp có sinh có diệt, có dơ có sạch, có tăng có giảm, vậy thì tương đối dễ thể hội.

Phật dạy chúng ta: “Tùy lưu nhậm đắc tánh”. Câu nói này vô cùng quan trọng. Tánh là gì vậy? Tánh là không sinh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm. Đây là nói rõ thực tướng của nó ở trong chân tánh, cũng chính là chân tướng của nó quả đúng như Phật đã nói. Hay nói cách khác, ở trong chân tánh vốn không có phàm thánh, tu chứng, nhân quả, những sự tướng này. Đây mới thật sự hiển thị ra chân không của Bát Nhã, bản thể của Bát Nhã. Nhà Thiền có một câu nói rất hay là “chư Kiến thoát lạc, độc lộ chân thường”, đây cũng chính là cảnh giới này. Ngoài ra chúng ta có thể thể hội nó từ trên ví dụ sau. Thực tướng chân không cũng giống như viên bảo châu Ma Ni vậy. Chúng ta tỉ dụ viên bảo châu Ma Ni này là chân tánh, là bản thể; ngũ uẩn, thập nhị xứ, thập bát giới chính là các pháp. Các pháp này giống như ánh sáng màu sắc mà viên bảo châu hiện ra. Chúng ta chưa từng thấy viên bảo châu Ma Ni, nhưng những viên bảo châu của thế gian thì mọi người đều nhìn thấy rồi, như kim cương, đá quý. Tại sao nó quý như vậy? Là do nó có thể chiếu hiện ra đủ loại màu sắc khác nhau. Thể của bảo châu là không đổi, cũng không phải do sắc hiện mà sinh, cũng không phải vì sắc không hiện mà diệt, như vậy thì liền hiển thị ra ý nghĩa của bất sanh bất diệt ngay. Tuy cảnh giới bên ngoài nhiều, nhưng thể thì quả thật là như như bất động, đây là từ trên thể của

viên bảo châu mà nói. Quan sát từ hai phương diện thể và sắc tướng, thì sắc tướng có sinh có diệt, còn thể thì bất sanh bất diệt. Sắc tướng có dơ sạch, tăng giảm, nhưng trên thể thì quả thật không có. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “Tất cả pháp không sanh, tất cả pháp không diệt, nếu thấy được như thế, chư Phật thường hiện tiền”. Cái ý này hoàn toàn tương đồng.

Xin xem kinh văn. *“Thị cố, không trung vô sắc, vô thọ tướng hành thức, vô nhân nhĩ tỷ thiết thân ý, vô sắc thanh hương vị xúc pháp, vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới”*. Phía trước đã nêu ra một ví dụ là sắc pháp. “Không trung”, không là chỉ bản tánh. Trong bản tánh không có sắc, không những không có sắc, mà thọ tướng hành thức cũng không có. Đây chính là “chiếu kiến ngũ uẩn giai không” mà vừa mở đầu bản kinh đã nói. Trong tự tánh không có những thứ này. Không những không có năm uẩn, mà mười hai xứ cũng không có. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu căn. Sắc thanh hương vị xúc pháp là lục trần. Thập nhị xứ này cũng không có. Không những không có mười hai xứ, mà mười tám giới cũng không có. Mười tám giới là từ nhãn cho đến vô ý thức giới, những thứ này đều thuộc về pháp tướng. Không là nói pháp tánh, ở trong pháp tánh không có những tướng hư vọng này. Đại sư Lục Tổ lúc khai ngộ đã nói một câu rất hay. Ngài nói: “nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh”. Câu nói này đã nói lên bản thể của tự tánh. Ngài lại nói: “xưa nay không một vật”. Không một vật ở đây chính là không năm uẩn, không 12 xứ, không 18 giới, cho đến không có trí tuệ, cũng không có chứng đắc, vốn dĩ không một vật mà. Ý của câu nói này là nói rõ bản thể của tự tánh hằng thanh tịnh, hằng vô vi. Chư Phật và chư đại Bồ Tát, chỗ chứng đắc của các ngài chính là chỗ này. Chỗ mê của tất cả phàm phu cũng là chỗ này. Đây chính là cái gọi là mê ngộ không hai vậy. Xa lìa tự tánh tất cả pháp đều không thể được. Những hiện tượng như: uẩn, xứ, giới từ đâu mà có vậy? Là khi mê mới hiện ra. Và chúng ta muốn hỏi, tại sao lại có mê? Sau khi mê tại sao lại hiện ra những hiện tượng này vậy? Vấn đề này là vấn đề lớn vô cùng nghiêm túc, đồng tu học Phật thường hay có thắc mắc như vậy. Không chỉ hiện nay, mà trước đây cũng vậy, lúc Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế, trong hội Lăng Nghiêm, tôn giả Phú Lô Na cũng có mối nghi giống chúng ta. Ngài đưa ra nghi vấn của mình lên Thế Tôn. Trong hội Lăng nghiêm, Thế Tôn có câu trả lời rất khéo léo, nếu như quý vị muốn tìm đáp án này, xin quý vị đọc thật kỹ Kinh Lăng Nghiêm, đáp án này nằm trong quyển thứ tư của Kinh Lăng Nghiêm. Kinh Lăng Nghiêm tổng cộng có 10 quyển. Biết rõ tức là khai ngộ, không biết rõ tức là vô minh. Ngộ nhất định phải tự ngộ, nếu như bị người ta nói rõ ra, thì cửa ngộ của chúng ta liền bị bít ngay. Nói cách khác, là rất khó khai ngộ. Cho nên thiện tri thức chân chánh thì họ sẽ không nói rõ vấn đề ra cho bạn. Nhưng họ sẽ gợi ý cho bạn, họ sẽ dẫn dắt bạn thoát nhiên đại ngộ. Cái này là sự thiện xảo trong phương pháp dạy học. Trong nhà Phật thường nói phương tiện thiện xảo, để chúng ta hiểu được tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng chứ không phải chân thật.

Trong Kinh Kim Cang đã tổng kết, đó chính là “phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, “nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệc như điện, ưng tác

như thị quán”. Tại sao trong Kinh Kim Cang nói một cách khẳng định như vậy? Tức là ở đây nói “thị cố, không trung vô sắc, vô ngũ uẩn, vô thập nhị xứ, vô thập bát giới”. Cái tướng này là có, nhưng tánh thì không có. Trong tánh đã không có thì tướng có ấy cũng không phải thật. Một điểm này là mấu chốt của vấn đề. Chúng ta đem câu thứ nhất ra chứng minh: “không trung vô sắc”. Sắc chính là vật chất mà ngày nay chúng ta nói. Vật chất có hay không vậy? Trong cảm quan của chúng ta thấy nó tồn tại, nó có. Phật bảo với chúng ta, cái có này là giả có, là huyễn có. Cho nên trong kinh điển cũng thường nói là diệu hữu. “Diệu hữu phi hữu, chân không bất không”. Nếu như thật có, thì tất nhiên nó bị ngăn ngại, sắc và không nó sẽ bị ngăn ngại. Thí dụ trong Kinh Lăng Nghiêm nói rất chí lý. Chúng ta quan sát thật tỉ mỉ, tư duy, thể hội thật kỹ càng sẽ không khó nhận ra chân tướng của nó. Nếu như nó thật có thì lý và sự sẽ có ngăn ngại, sự và sự sẽ càng có ngăn ngại. Trong Kinh Hoa Nghiêm nói với chúng ta: “Lý sự vô ngại, sự sự vô ngại”. Vì sao không bị chướng ngại vậy? Chính là trong không không có sắc, sắc tướng là huyễn chứ không phải thật có. Như chúng ta xem truyền hình, xem điện ảnh, cái tướng hiện trong màn hình này đều là huyễn tướng, trong Kinh Kim Cang ví nó như mộng huyễn bào ảnh.

Ngày nay chúng ta dùng hình ảnh trong truyền hình, hình ảnh trong điện ảnh để làm tỉ dụ khiến chúng ta càng dễ dàng nhận ra được tướng là hư vọng. Tánh thì sao? Tánh thì giống như màn ảnh, màn ảnh của điện ảnh, màn ảnh của truyền hình, màn ảnh là không, không có gì cả. Tuy hiện sắc, hiện đủ thứ sắc, nhưng nó hoàn toàn không nhiễm trước. Cho nên khi hiện sắc, nó không có sinh diệt, trên màn ảnh này không có sinh diệt, không có nhiễm tịnh, không có tăng giảm. Từ chỗ này mà nhận ra được thì tương đối dễ lý giải, vì tất cả mọi hiện tượng đều là huyễn hóa chứ không thật có. Nếu như chúng ta hiểu rõ, nhìn thấu, biết rõ được chân tướng sự thật này, trong Phật pháp liền gọi đó là khai ngộ, hiểu rõ ràng chân tướng sự thật. Sau khi hiểu rõ, khi đó là cảnh giới gì vậy? Tâm thanh tịnh, không còn vọng tưởng nữa, không còn chấp trước nữa, không còn lấy bỏ nữa, không còn được mất nữa, tâm xa lìa tất cả vọng tưởng chấp trước hư vọng, khôi phục lại bản thể của tự tánh. Tự tánh là vốn có, lúc này chỉ khôi phục lại, cho nên gọi là “viên mãn Bồ Đề quy vô sở đắc”, vì tự tánh là cái vốn có chứ hoàn toàn không phải là cái mới có. Phật nói ba câu này ở phần trước, bây giờ đã hoàn toàn chứng minh, chứng minh những điều Phật nói là hoàn toàn chính xác, hoàn toàn là chân tướng sự thật. Cái quan niệm này, người hiện đại chúng ta gọi đó là vũ trụ quan, nhân sinh quan. Có thể nói đây mới là cái thấy đích thực chính xác, đây chính là Phật tri Phật kiến mà trong đại kinh đã nói. Trong Kinh Pháp Hoa nói: “nhập Phật tri kiến”. Phật tri kiến chính là cái thấy biết hoàn toàn giác ngộ, đối với tất cả các pháp không hề có mảy may mê hoặc. Người niệm Phật hiểu rõ được đạo lý này, có thể vào được cái thấy biết này, thì đây chính là lý nhất tâm bất loạn mà trong kinh đã nói. Được lý nhất tâm bất loạn, sẽ vắng sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc vào hàng thượng thượng phẩm của cõi Thực Báo Trang Nghiêm. Từ đó cho thấy, chân tướng sự thật này đối với người niệm

Phật mà nói là vô cùng quan trọng. Sự hiểu biết này chính là minh tâm kiến tánh, họ đã minh tâm kiến tánh.

Tâm là gì vậy? Tâm là tướng, chính là chư pháp mà trong đây nói. Chư pháp là do tâm biến hiện, do A Lại Da thức biến ra. Bạn đã hiểu rõ về chân tướng của tất cả các pháp, đây gọi là minh tâm. Tánh là gì vậy? Tánh chính là không mà trong đây nói, chính là bản thể của tự tánh. Cho nên, minh tâm liền kiến tánh, kiến tánh liền minh tâm. Tánh là bản thể, tâm là tác dụng. Đối với thể và dụng thấy đều hiểu rõ, vĩnh viễn dứt trừ vọng tình, không còn vọng tưởng nữa, không còn chấp trước nữa, những kiến giải về phàm thánh cũng không còn nữa. Không chỉ có vậy, mà nói tánh nói tướng cũng đều không thể được, huống hồ là chư pháp. Đây chính là điều mà Lục Tổ đã nói: “xưa nay không một vật”. Không một vật cũng không luôn. Nếu như nói xưa nay không một vật, thế ở đây có một cái không một vật, trên tự tánh kia vẫn có một vật. Một vật cũng không có, lúc này chính là cái gọi là: “dứt đường ngôn ngữ, diệt nơi tâm hành”. Mở miệng liền sai, động niệm tức trái rồi. Cho nên không khởi tâm, không động niệm, không phân biệt, không chấp trước, thể tướng dụng tất cả cảnh giới hiện ra thật rõ ràng, thật minh bạch. Con người này được gọi là Phật, được gọi là Bồ Tát. Nếu như khởi một niệm, một niệm này vừa khởi lên liền đó gọi là phàm phu. Một niệm này như phía trước chúng ta cũng đã nói rồi, một niệm này chính là bất giác, một niệm đó chính là vô minh. Nói đến chỗ này chúng ta phải nói đến trọng điểm của bài giảng của chúng ta.

Tại sao vẫn phải cầu sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc? Quý vị nhất định phải biết, cảnh giới quả vị của chư Phật Như Lai đã chứng được, người căn tánh lanh lợi có thể lý giải, có thể thể hội, nhưng không dễ gì chứng được. Nếu như không khế nhập được cảnh giới này, tuy bạn thể hội, tuy bạn hiểu đó, nhưng tập khí phiền não của bạn vẫn chưa hoàn toàn đoạn trừ. Hay nói cách khác, bạn ở trong tất cả cảnh duyên (cảnh ở đây là chỉ môi trường vật chất, duyên là môi trường nhân sự, cũng chính là năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới mà trong bản kinh nói), trong những huyễn tướng này, bạn vẫn khởi tâm động niệm, bạn vẫn khởi phân biệt chấp trước. Hay nói cách khác, bạn chắc chắn phải đọa lạc vào sanh tử luân hồi như cũ, bạn trong một đời, một kiếp này sẽ không thể thành tựu. Không những phàm phu chúng ta như vậy, mà ngay pháp thân đại sĩ, các Bồ Tát lớn cũng sợ đọa lạc, thế là trong hội Hoa Nghiêm Văn Thù, Phổ Hiền cùng 41 vị pháp thân đại sĩ đều muốn phát nguyện cầu sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Đây chính là sự lựa chọn của người chân thật có đại trí cứu cánh viên mãn. Chúng ta sao có thể xem nhẹ Tịnh Độ, sao có thể nói không cầu sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc? Sự thể nghiệm tu học mấy mươi năm của chúng ta trong Phật pháp đã nhận rõ một sự thật, đó là trừ những người đã thật sự thành Phật ra, người thành Phật họ không cầu sanh về thế giới Tây Phương Cực Lạc. Phàm là người chưa thành Phật, dù là Bồ Tát đẳng giác của Viên giáo vẫn không bỏ Tây Phương. Điều đó cho thấy Tây Phương quả thật là thù thắng không gì sánh bằng.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 4

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Xin xem kinh văn: “*vô vô minh diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận, vô khổ tập diệt đạo*”. Đoạn này là nói lên sự thiện xảo trong cách dạy học của Thế Tôn. Bốn câu phía trước là nói mười hai nhân duyên. Câu sau cùng là nói tứ đế. Mười hai nhân duyên và tứ đế trong Phật pháp được xem là giáo nghĩa căn bản nhất. Nó đã nói rõ vũ trụ nhân sinh, cũng chính là chân tướng sự thật của sáu cõi luân hồi. Theo mười hai nhân duyên mà nói, nó tổng cộng có mười hai điều, nói rõ nhân quả ba đời. **Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử.** Mười hai điều này tuần hoàn không ngừng. Cho nên liền đó đã hình thành nên sự thật luân hồi ba đời. Cũng có thể nói là hiện tượng, tạo nên hiện tượng này. Trong mười hai điều này, hai điều phía trước là thuộc về đời quá khứ. Vô minh là duyên, hành là nhân, hành chính là hành nghiệp. Vì có nhân duyên của đời quá khứ, nên mới có quả báo của đời nay. Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, năm điều này là quả báo hiện tại.

Vô minh mà trong mười hai nhân duyên đã nói, chúng ta phải đặc biệt chú ý, vì vô minh nói ở đây không phải là căn bản vô minh như trong kinh đại thừa đã nói, mà là nói ngọn cành vô minh, nên nó không phải là căn bản. Phá được căn bản vô minh rồi thì liền thành Phật ngay. Cho nên trong mười hai nhân duyên, tuy vô minh đã phá rồi, cũng chỉ có thể đoạn kiến tư phiền não, chứng quả báo Bích Chi Phật của tiểu thừa. Điểm này phải nhận thức cho rõ ràng.

Vì vô minh, vô minh là mê hoặc, cho nên mới đi tạo nghiệp, cũng chính là nói, do chúng ta có tư tưởng kiến giải sai lầm, nên mới có hành vi sai lầm. Đã tạo nghiệp thì sau đó nhất định có quả báo, cái này chính là hoặc nghiệp khổ. Khổ là chỉ khổ báo. Quả báo thứ nhất là đến đầu thai, cũng chính là cái thức thứ ba trong mười hai nhân duyên. Thức là nói thân thức, người Trung Quốc chúng ta thường gọi là linh hồn, họ đến đầu thai. Từ đó cho thấy, nhân duyên đích thực để họ đến đầu thai là vô minh và hành, cha mẹ là thuộc về tăng thượng duyên. Điều này trong kinh điển thường nói tứ duyên sanh pháp, gồm thân nhân duyên, sở duyên duyên, vô gián duyên, tăng thượng duyên. Ba loại phía trước đều thuộc về phần mình tự có, cho nên duyên của cha mẹ bên ngoài là thuộc về tăng thượng duyên. Đương nhiên việc đi đầu thai tìm kiếm cha mẹ cũng không phải chuyện ngẫu nhiên. Phật nói cho chúng ta rất rõ ràng, duyên cha con có bốn loại là: báo ân, báo oán, đòi nợ, trả nợ, bốn loại lớn này. Nếu như đời quá khứ không có cái duyên này thì họ dứt khoát sẽ không sanh vào một nhà, quyết định sẽ không quen biết

nhau. Phàm là sanh vào một nhà, phàm là quen biết nhau đều là bốn loại duyên này, chẳng qua chỉ là sự thân sơ của bốn loại duyên này khác biệt không đều nhau mà thôi.

Đã đến đầu thai rồi, khi đầu thai, trong khoảng một đến hai tuần thì chẳng nói lên gì cả. Họ đến đầu thai rồi, cho nên đặt cho họ một cái tên là danh sắc. Danh là nói họ có tinh thần, là họ đang sống. Còn sắc là họ có vật chất. Vật chất đây chính là lấy tinh cha, huyết mẹ làm thân thể của mình. Cái thần thức này nhập vào tế bào, hợp chung với tế bào này thành một thể, nhưng vẫn chưa có hình dạng của người trưởng thành. Vào lúc này danh từ của Phật học gọi là danh sắc, còn trong pháp thể gian gọi là phôi thai. Sau đó dần dần lớn lên trong bụng mẹ, thành hình dạng của con người, thì gọi đó là lục nhập hay thai nhi. Người thế gian chúng ta gọi đó là thai nhi, còn trong thập nhị nhân duyên gọi là lục nhập, tức là họ đã có thể biệt biệt. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, những cái này đều đã hình thành rồi. Xúc đây là chào đời, ra đời từ trong bụng mẹ, tiếp xúc với cảnh giới bên ngoài. Cho nên bắt đầu từ lúc chào đời đó mãi đến suốt cả đời này, đều tiếp xúc với xã hội. Từ lúc em bé chào đời cho đến khi nó lên hai - ba tuổi, nó chỉ có xúc, vẫn chưa có thọ. Nhưng hiện nay chúng ta thường nói trẻ con bây giờ thật thông minh, khi còn rất nhỏ nó đã có thọ rồi, tức là có cảm thọ khổ lạc, sầu thích. Hay nói cách khác, nó đã mất đi sự hồn nhiên ngay trong lúc chỉ có xúc mà không có thọ. Chúng ta quan sát trẻ con, trẻ con khoảng mấy tháng, nó chỉ có xúc mà không có thọ. Quan sát từ đâu vậy? Là từ động tác của nó, từ sự biểu cảm của nó mà quan sát. Ví dụ lúc ăn uống, trẻ con ăn uống, nó ăn rất vui vẻ, nó sẽ cười toe toét, ngay cả phân của nó, nó cũng ăn, khi ăn nó cũng cười toe toét. Cái này chính là nói nó chỉ có xúc mà không có thọ. Khi nó có cảm thọ khổ lạc, sầu thích rồi, thì nó sẽ có tâm phân biệt, nó liền có chấp trước, nó sẽ hiểu được cái nào là sạch sẽ, cái nào là dơ bẩn, nó sẽ có thủ xả, sở dĩ vậy là vì nó đã có thọ.

Trong thời đại nông nghiệp trước đây, khi khoa học kỹ thuật chưa phát triển như hiện nay, trẻ con ở nông thôn thường thường đến bảy – tám tuổi, thậm chí đến 10 tuổi, vẫn còn giữ được nét ngây thơ hồn nhiên, cũng tức là nói nó vẫn chưa có ái thủ hữu. Nó có xúc, có thọ, nhưng vẫn chưa có loại tham ái này, chưa có phân biệt, chấp trước, thuần một nét thơ ngây hồn nhiên. Cũng chính là như chúng ta thường nói chưa hiểu được thế thái nhân tình, trong quan niệm sống của nó mọi thứ đều là tốt đẹp. Nhưng hiện nay khoa học kỹ thuật phát triển rồi, trẻ con vừa mới chào đời liền bị đặt ở trước màn hình tivi, nên trẻ con một vài tuổi đã có thể nghe ngóng thăm dò. Chúng ta thường cho đó là thông minh hơn người trước đây, nhưng thực tế mà nói, nó rất đáng thương, vì thời gian tuổi thơ lãng mạn hồn nhiên của nó quá ngắn ngủi, chỉ có thời gian hơn một năm. Đến lúc nó biết nghe ngóng thăm dò, thì sự hồn nhiên của nó đã mất, mất hết rồi, nó đã có ái, đã có thủ rồi.

Ái thủ là duyên, hữu chính là nhân, đây là đời hiện tại lại đang tạo nhân. Khi thọ quả báo, từ lúc đầu thai cho đến thọ, là đều thuộc về quả báo. Quả báo, Phật cũng đã nói rất rõ ràng với chúng ta là có hai loại quả báo. Một loại gọi là dẫn nghiệp, là dẫn

đường chúng ta đến nơi nào để đầu thai. Như chúng ta đến cõi người, Phật nói là chắc chắn trong đời quá khứ có tu ngũ giới, thập thiện, do đó cái nhân duyên này dẫn đường cho chúng ta được sanh về cõi người. Nhưng cùng là người như nhau, mà cảnh ngộ trong một đời của mỗi người không giống nhau, đây là thuộc về một loại quả báo khác gọi là mãn nghiệp. Kinh luận duy thức phân tích vô cùng cặn kẽ.

Có ái thì có thủ xả, có thủ xả thì có được mất, vì cái được mất này bạn lại tạo nghiệp, thế là khi thọ mạng đời này hết rồi, lại có quả báo của đời sau. Đời sau lại đi đầu thai, việc đầu thai này chính là thức, danh sắc, lục nhập, xúc. Thọ chính là lão tử. Cho nên mười hai nhân duyên đã nói rõ cho chúng ta nhân quả ba đời. Tại sao bị luân hồi không dứt? Chúng ta từ đây nhận ra rồi. Nếu thuận theo thứ tự này tức là phạm phu, vĩnh viễn trôi lăn trong sáu cõi mà không có cơ hội thoát ra. Phải làm thế nào mới thoát khỏi sáu cõi luân hồi đây? Là nhất định phải giác ngộ. Hay nói cách khác, đi thuận theo cái thứ tự này là mê hoặc, đi ngược lại là giác ngộ. Đi ngược lại gọi là cửa hoàn diệt. Phật dạy chúng ta phát hiện ra vấn đề, tìm ra vấn đề, tại sao chúng ta có già chết? Vì chúng ta có sanh, có sanh thì có tử. Tại sao chúng ta có sanh? Vì có nghiệp, có hành nghiệp. Tại sao có hành nghiệp vậy? Vì có thủ xả. Tại sao có thủ xả vậy? Vì có yêu ghét. Cứ từng lớp từng lớp đuổi theo nhau như vậy. Như vậy là cái nguyên nhân này chúng ta hiểu rõ rồi, nhìn thấy chân tướng sự thật rồi. Vậy phải làm thế nào giải quyết vấn đề đây?

Phật nói với chúng ta, trong mười hai nhân duyên này, nếu như có một cái bị đoạn dứt, thì hiện tượng luân hồi này sẽ không còn nữa, liền ra khỏi sanh tử thôi, vĩnh viễn thoát khỏi. Trong mười hai điều này có quá khứ, có vị lai, là do sức công phu của chúng ta chưa đạt được, điều chúng ta có thể làm chỉ có trong đời này. Trong đời này, năm điều trước là thuộc về quả báo, quả báo chỉ có thể chấp nhận, chứ không thể chối bỏ. Thế thì thật sự có thể hạ thủ công phu chỉ còn lại có ba điều thôi, đó chính là ái, thủ, hữu. Ba chữ này chỉ cần dứt được một chữ thì sáu cõi luân hồi được giải quyết.

Trong kinh Phật nói cho chúng ta rất rõ ràng, nghiệp nhân sinh tử trong sáu cõi là do ái, gọi là “ái bất trọng bất sanh Ta Bà, niệm bất nhất bất sanh Tịnh Độ”. Cái ái này chính là tham ái, tham ái năm dục sáu trần, tham ái danh vọng lợi dưỡng. Đây chính là nghiệp nhân căn bản của sanh tử luân hồi. Người nào có thể thực sự thấy rõ, thực sự buông xả thì họ sẽ thoát khỏi sáu cõi, sẽ vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi, đây là người thượng thượng căn. Nếu như không đoạn dứt được chỗ này, thì đoạn dứt ở thủ cũng được, thủ chính là thủ xả. Chúng ta thực sự có thể không thủ, không xả đối với tất cả pháp. Không xả là chấp nhận, là tiêu nghiệp. Không thủ thì ta không tạo nghiệp nữa. Cái này gọi là: “tùy duyên tiêu nghiệp cũ, không tạo thêm họa mới”. Đây cũng là cách thoát ra. Còn như đoạn dứt từ hữu, đó chính là điều mà không phải phạm phu có thể làm được, chỉ có đại thánh nhân, chư Phật Bồ Tát ứng hóa ở thế gian, các ngài hào quang hồng trần với tất cả chúng sanh, nhìn bề ngoài thì không thấy khác, nhưng thực tế thì khác hẳn nhau. Như người Trung Quốc chúng ta ai ai cũng đều biết Phật sống Tế

Công. Sự hành trì của Phật sống Tế Công không câu nệ tiểu tiết, trong con mắt của người bình thường chúng ta nhìn thấy dường như ngài không giữ thanh quy, không giữ giới luật, dường như ái thủ ngài thấy đều có đủ, nhưng sự thật thì tâm ngài thanh tịnh không nhiễm chút bụi trần. Điều này chỉ có bậc thánh mới có thể làm được, phàm phu chúng ta chớ học theo. Cho nên đoạn từ hữu, đó là công phu chân thật thượng thượng thừa.

Người phàm bình thường như chúng ta, chỉ có thể hạ công phu trên hai điều là thủ và ái này thôi. Điều này nói thì nghe dễ, nhưng làm thì tương đối khó. Khó ở chỗ nào vậy? Cái ái, thủ, hữu này là tập khí của chúng ta từ vô lượng kiếp đến nay. Chúng ta hôm nay mới nghe Phật pháp, hiểu được chân tướng sự thật này, nhưng cảnh giới hiện ra thì tập khí xấu của chúng ta lại phát tác ngay. Nhìn thấy cảnh thuận thì tâm tham ái tự nhiên nó khởi lên liền. Gặp cảnh nghịch thì tâm chán ghét lại khởi lên rồi. Đây chính là vừa đi thuận theo ái-thủ-hữu, vừa ở đó tạo nghiệp luân hồi rồi. Cho nên cổ đức thường hay dạy chúng ta phải tự nhắc nhở mình, thường nói là: “không sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm”. Cái gì là niệm vậy? Là những ý niệm ái - thủ - hữu này, những ý niệm tham-sân-si-mạn, ý niệm tự tư tự lợi. Các ý niệm này chắc chắn có, ý niệm chắc chắn sẽ khởi lên, vì nó là tập khí từ vô lượng kiếp đến nay, điều quan trọng là giác ngộ. **Giác ngộ của Tịnh Độ chính là một câu Phật hiệu. Khi các ý niệm này khởi lên thì lập tức chuyển nó thành A Di Đà Phật. Dùng một câu A Di Đà Phật thay thế cho tất cả mọi ý niệm, vậy là đúng rồi.**

Tứ đế là nói khổ, tập, diệt, đạo. Bốn chữ này cũng là nói hai tầng nhân quả. Khổ là quả báo phải chịu hiện tại. Tập là nghiệp nhân đã tập kết trong đời quá khứ. Diệt là quả báo của người tu hành chúng đắc sau này. Đạo là nhân duyên tu học hiện tại. Cho nên khổ tập diệt đạo là hai tầng nhân quả của thế xuất thế gian. Hay nói đơn giản, khổ được gọi là đế, đế chính là sự thật, quả thật như vậy, nó không phải là hư vọng. Phật nói với chúng ta tam giới đều khổ. Trong kinh luận thông thường hay nói ba khổ, tám khổ. Ở đây chúng ta cũng không cần phải nói tỉ mỉ nữa. Người mới học, nghe nói như vậy thường hay phản đối, cho rằng chuyện vui của thế gian cũng rất nhiều, tại sao Phật nói là khổ chứ? Đây đích thực là chân tướng mà Phật đã nhìn thấy. Cái mà chúng sanh nhìn thấy là tướng huyền. Tại sao thấy như vậy? Vì chuyện vui của thế gian sẽ biến thành khổ. Cái này gọi là “lạc cực sinh bi”. Chuyện khổ của thế gian chắc chắn sẽ không biến thành vui, khổ sẽ không biến thành vui là sự thật, nhưng vui sẽ biến thành khổ. Từ đó cho thấy vui là giả, vui không phải thật. Những điều này trong bài giảng của chúng tôi cũng đã nói rất nhiều rồi.

Điều quan trọng là chúng ta nhất định phải hiểu là tại sao phải đến đầu thai? Tại sao phải đến làm người? Tại sao bị luân chuyển trong sáu cõi? Đây mới là vấn đề quan trọng đích thực. Phật quán sát rất thấu triệt, quán sát rất cặn kẽ. Phật nói với chúng ta, nguyên nhân đích thực chính là thù nghiệp của thân tâm. Thù là báo đền, nghiệp chính là những nghiệp đã tạo ra trong quá khứ. Thiệt nghiệp thì thân tâm chúng ta được phước

báo, được hưởng thụ; ác nghiệp thì chắc chắn chiêu cảm quả khổ, đây mới là chân tướng sự thật chơn chánh. Người thế gian không hiểu được chân tướng sự thật, nhìn thấy người ta hưởng vui còn mình chịu khổ, bèn cho rằng cái xã hội này không công bằng! Ông trời không công bằng! Thượng đế không công bằng! Phật Bồ Tát không công bằng! Oán trời trách người. Vậy có giải quyết được vấn đề hay không? Không thể. Không những không giải quyết được vấn đề, mà lại tạo nghiệp càng nặng thêm. Hay nói cách khác, hiện tại họ đã quá sức khổ, nhưng tương lai còn phải khổ hơn nữa. Đây là họ đang tiếp tục tạo ác nghiệp không dứt. Ác nghiệp tuyệt đối sẽ không được quả thiện, đây là chân lý. Chúng ta nhất định phải tin chắc không nghi ngờ. Biết được chân tướng sự thật này, thì chúng ta phải cải thiện đời sống của chính mình, cải thiện vận mệnh của chính chúng ta. Điều này không khó. Chúng ta chỉ cần hạ công phu trên nhân, chúng ta đoạn ác tu thiện, tích lũy công đức. Thế là đời sống chúng ta, môi trường của chúng ta nhất định sẽ ngày càng tốt hơn, sẽ ngày một mỹ mãn hơn, sẽ ngày càng hạnh phúc hơn. Nhưng đây vẫn chưa phải là sự giác ngộ triệt để. Tại sao vậy? Vì chưa thể ra khỏi sáu cõi luân hồi. Dù cho đời nay hay đời sau đều tu đại phước báo, chúng ta cũng không cách gì bảo đảm đời đời kiếp kiếp sẽ không tạo ác nghiệp. Nếu như tạo ác nghiệp, phước hưởng hết rồi thì quả báo của ác chắc chắn sẽ hiện ra. Cho nên đây không phải là con đường giải quyết căn bản. Giải quyết căn bản nhất định phải thoát khỏi luân hồi, đó là nhất định phải biết tu đạo chứng quả. Cái quả này tức là diệt. Diệt cái gì vậy? Diệt phiền não, diệt vọng tưởng, diệt chấp trước, diệt lục đạo luân hồi. Đạo lý này chúng ta không thể không hiểu rõ, không thể không thông suốt.

Trong bốn điều này, điều quan trọng nhất hiện nay là tu đạo. Đạo là con đường, là con đường thoát khỏi sanh tử luân hồi. Trong kinh luận Phật đã nói cho chúng ta rất nhiều phương pháp tu hành, mỗi một phương pháp tu hành đều là con đường thoát khỏi luân hồi, gọi là tám vạn bốn ngàn pháp môn. Pháp là phương pháp, môn là bí quyết. Lại nói trong vô lượng pháp môn, có thể thấy bí quyết phương pháp quả thật là nhiều vô số. Bí quyết phương pháp nhiều như vậy thì phương pháp nào, con đường nào là thích hợp nhất đối với chúng ta? Đây là yếu lĩnh mà chúng ta cần phải lựa chọn. Không phải có sự khác biệt về phương pháp, mà do căn tánh của mỗi người chúng ta khác nhau. Đây cũng chính là nói sự mê ngộ của chúng ta không giống nhau, tập khí của chúng ta, mức độ nhiễm ô của chúng ta không giống nhau. Nếu như dùng pháp môn không thích hợp với sự tu học của mình, mình miễn cưỡng làm theo, thì sẽ hao phí thời gian và tinh lực quý báu mà không thu được hiệu quả, vậy thì vô cùng đáng tiếc. Do đó chọn lựa pháp môn, **nhất định phải căn cứ vào căn tánh của mình, căn cứ vào trình độ của mình, căn cứ vào hoàn cảnh sinh hoạt hiện tại của mình, mà chọn pháp môn nào có lợi đối với chúng ta thì chúng ta tu học, hạ thủ công phu sẽ dễ dàng.**

Bát Nhã là pháp môn rất hay. Chúng ta gặp được pháp duyên thù thắng, gặp được thiện tri thức, đạo hữu đồng tu tốt, đối với kinh luận Bát Nhã có thể có sự hiểu biết tương đối. Nhưng cổ đức thường nói: “lý tuy đốn ngộ, sự phải tiệm trừ”. Có giải ngộ,

đạo lý đã hiểu rõ, đã thông suốt, nhưng tập khí xấu của mình mỗi mỗi đều vẫn tồn tại, đều chưa có biện pháp đoạn trừ. Hay nói cách khác, trong sinh hoạt thường ngày, từng giây từng phút có thể khảo nghiệm lại chính mình. Thí dụ tài, sắc, danh, thực, thù bày ra trước mắt chúng ta, chúng ta thấy sắc, nghe âm thanh có còn động tâm hay không? Tuy chúng ta hiểu rõ “phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”, chúng ta khẳng định đây là sự thật, nhưng khi những cảnh tượng huyền này bày ra trước mắt chúng ta có động tâm không? Nếu như vẫn còn có mấy may tâm yêu ghét, thuận theo ý của mình liền khởi ý niệm tham ái, không hợp ý của mình liền khởi ý niệm chán ghét, vậy thì không thể ra khỏi tam giới, vẫn cứ đọa lạc trong luân hồi như cũ. Từ đây cho thấy, phương pháp tu hành này khó lắm, khó thực sự. Chư Phật Bồ Tát rất thông suốt, rất hiểu rõ về việc này, cho nên đã mở ra cho chúng ta một con đường gọi là môn dư đại đạo, quảng độ chúng sanh, đó chính là đại pháp môn niệm Phật mang theo nghiệp vãng sanh, bắt thoát thành Phật, vì đoạn phiền não quả thật là quá khó khăn. Chỉ có lời nói này của Tịnh tông nhất định phải khắc ghi trong lòng, phải hiểu thật thông suốt, hiểu thật rõ ràng. Đây tức là nói, **tất cả mọi pháp môn đều phải đoạn phiền não mới có thể thoát khỏi luân hồi, chỉ có pháp môn niệm Phật là không cần phải đoạn phiền não, chỉ cần điều phục được phiền não là được.** Điều phục dễ dàng hơn đoạn rất nhiều.

Không chỉ chư Phật dạy người sơ học, dạy chúng ta chọn pháp môn này, mà ngay như trong kinh Hoa Nghiêm, Văn Thù, Phổ Hiền dạy bảo 41 vị pháp thân đại sĩ trong thế giới Hoa Tạng, cũng áp dụng pháp môn niệm Phật vãng sanh này. Từ đó cho thấy, chọn pháp môn này mới là sự lựa chọn trí tuệ chân chánh, hơn nữa không phải trí tuệ bình thường mà là đại trí tuệ thượng thượng thừa. Như nhân vật thượng thủ Văn Thù, Phổ Hiền đây, trí tuệ tuyệt đỉnh, họ đã chọn pháp môn này trong vô lượng pháp môn. Họ tự mình thành tựu rồi, hơn nữa còn khuyến khích tất cả những đạo hữu đồng tu có duyên, mong muốn đại chúng khắp nơi trong một đời này thành tựu viên mãn Phật đạo vô thượng.

Đoạn kinh văn này của bản kinh, phần trước nói với chúng ta: “vô vô minh, diệt vô vô minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão tử tận”. Đây chính là nói rõ những pháp mà Phật đã nói đây, cũng là thuộc về pháp do nhân duyên sanh. Do chúng sanh mê nên Phật mới phương tiện nói. Nếu chúng sanh không mê, thì làm gì có mười hai nhân duyên chứ? Cho nên những pháp này cũng không phải thật, nó không có thực tánh, không có tự tánh. Mười hai nhân duyên đã như thế, thì tứ đế cũng không ngoại lệ. Ở chỗ này cần phải nói đơn giản cùng quý vị là, Phật nói các pháp tại sao lại nói ngũ uẩn, rồi lại nói 12 xứ, rồi lại nói 18 giới? Kỳ thực Phật không những không nói một pháp cố định nào cả, mà chỗ rốt ráo chân thật thì Phật không có pháp để nói. Cũng giống như một người thầy thuốc, thầy thuốc có phương thuốc hay không? Không có. Thầy thuốc làm gì có phương thuốc, nhưng bệnh nhân đến khám bệnh với họ, thì họ sẽ ra toa thuốc cho bệnh nhân, không có bệnh nhân thì họ cũng không có phương thuốc. Phật vì chúng sanh nói pháp cũng là như vậy. Những chúng sanh nào ở trong hai phương diện sắc pháp và tâm pháp,

họ mê sắc pháp nhẹ, mê tâm pháp nặng, thì Phật bèn nói ngũ uẩn cho họ. Vì họ mê sắc pháp nhẹ, nên nói lướt qua sắc pháp thật đơn giản cho họ. Họ mê tâm pháp nặng, cho nên trong tâm pháp vạch ra căn kẽ thọ tướng hành thức cho họ. Cho nên ngũ uẩn là phương thuốc kê ra đối với loại chúng sanh này.

Còn thập nhị xứ thì sao? Là hoàn toàn ngược lại với phần trước. Những chúng sanh này mê nặng về sắc pháp, mê tâm pháp nhẹ. Cho nên trong thập nhị xứ lục căn, nhãn-nhĩ-tỷ-thiệt-thân phần trước đều thuộc về sắc pháp. Lục trần, tức sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp cũng là sắc pháp. Bạn thấy sắc pháp nói đến mười một điều, còn tâm pháp chỉ có một điều, ý căn là tâm pháp. Chỗ mê của loại người này hoàn toàn tương phản với loại người trước. Một bên mê sắc nặng, mê tâm nhẹ, còn một bên mê tâm nặng, mê sắc nhẹ, cho nên pháp Phật nói sẽ không giống nhau.

Còn có một dạng người, mê sắc tâm đều nặng cả, thế là Phật bèn nói thập bát giới cho họ. Trong mười tám giới thì sáu thức là tâm pháp, trong sáu căn thì ý căn là tâm pháp, năm căn còn lại là sắc pháp, sáu trần là sắc pháp. Như vậy là trong 18 pháp, thì tâm pháp nói bảy cái, còn sắc pháp thì nói 11 cái. Đây là dạng người đối với sắc tâm đều mê, Phật bèn nói loại pháp này. Có thể thấy được Phật nói pháp là ứng cơ mà nói, rất linh hoạt, không có nói pháp cố định nào cả. Từ chỗ này chúng ta thật sự có thể thể hội được, không chỉ là không có nói pháp cố định nào cả, mà quả thực không có pháp để nói. Cho nên trong Tâm Kinh nói với chúng ta, không có mười hai nhân duyên lưu chuyển, cũng không có mười hai nhân duyên hoàn diệt, cũng không có tứ đế, pháp thế gian và xuất thế gian tất cả đều không, chư pháp không tướng.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 5

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Mời xem kinh văn: “*Vô trí diệc vô đắc*”. Câu kinh văn đoạn này, một câu cũng là một đoạn. Cái này gọi là tự tánh, Niết Bàn. Trước tiên phải nói cái trí này là cái trí năng quán, còn đắc là cái lý sở chứng. Vô trí chính là nói trí năng quán không thể được. Vô đắc là cái lý sở chứng cũng không thể được. Hay nói cách khác, trí năng quán là không, cảnh giới của chỗ không đó cũng là không. Cái ý này rất sâu. Phàm là người học thuộc qua Kinh Lăng Nghiêm, ít nhiều cũng có thể thể hội được cảnh giới này. Trong Kinh Lăng nghiêm nói với chúng ta, vô minh rốt cuộc từ đâu mà có vậy? Tôn giả Phú Lô Na đưa ra vấn đề lớn này lên Phật Thích Ca Mâu Ni, Thế Tôn bảo với ông rằng: “trí kiến lập tri, thị vô minh bản”. Quả thực Thế Tôn thực sự chỉ cần một câu đã nói tột. Hay nói cách khác, là do có trí, có trí chính là căn bản của vô minh. Nếu như có trí, có cái trí năng chứng, có cái lý sở chứng, năng sở chưa quên thì vô minh sẽ không thể dứt hết. Cho nên vô trí mới là chân trí, vô đắc mới là chân đắc. Đắc đây là gì vậy? Là tự tánh cứu cánh viên mãn. Hay nói cách khác, tự tánh đến lúc này mới thực sự hiện ra viên mãn, ngay cả cái trí năng chứng cũng không còn nữa. Tự tướng của tất cả pháp đều là không, cho nên năng thủ sở thủ, năng chứng sở chứng đều không thể được.

Nên biết Phật nói pháp, nguyên tắc nói pháp của ngài là nhằm đối trị lại với bệnh của chúng ta. Chúng sanh chấp trước tất cả pháp đều có, cho rằng tất cả pháp tướng đều là chân thực, đây là cái thấy sai lầm. Từ quan điểm sai lầm này, sinh ra cách nghĩ sai lầm, cách làm sai lầm, đó chính là phân biệt, chấp trước, có lấy có bỏ, có được có mất. Họ đâu biết rằng những hiện tượng này toàn là tướng không. Đối với dạng người này thì Phật dùng cái không này để đối trị. Cái không mà Phật nói đây, cũng hoàn toàn đúng với chân tướng sự thật, hoàn toàn không phải là giả thiết, hoàn toàn không phải là hư cấu, mà để chúng ta sau khi hiểu được chân tướng sự thật, biết được các pháp là không tướng, thì sự ảo tưởng của chúng ta về tất cả pháp, phân biệt chấp trước tự nhiên liền buông xả, do đó cái bệnh chấp trước này liền trừ sạch ngay. Nhưng có bệnh thì trừ, cũng không nên chấp trước vào không. Chấp trước không thì bạn lại sai rồi, cho nên không cũng không có. Một câu này nói đến chỗ rốt ráo, thì ngay cả trí, đắc cũng là pháp duyên sanh. Hay nói cách khác, trí, đắc cũng không có tự tánh, cũng không thể được.

Tiếp theo chúng ta xem kinh văn dưới đây. Kinh văn dưới đây biểu thị ra chỗ đại dụng của tu học Bát Nhã. Công hiệu của nó chúng ta nhìn thấy rồi, là “*dĩ vô sở đắc cố*”. Câu này là tổng kết những điều đã nói phía trước, tất cả pháp tướng không thể được, năm uẩn, 12 xứ, 18 giới, tất cả phương pháp tu học cũng không thể được. Tứ đế, mười hai nhân duyên, cho đến trí và đắc đều không thể được. “*Dĩ vô sở đắc cố*”. Cái tâm địa

này thật sự trong sáng rồi, thật sự buông xả rồi, cho nên thân tâm thế giới muôn duyên đều buông bỏ. Buông xả như vậy thì vọng tình liền dứt. Vọng hết thì chân liền hiện, chân tánh liền hiển lộ ngay. Cho nên “Bồ đề tát đỏa y bát nhã ba la mật đa cổ, tâm vô quái ngại.” Quái ngại tức là lo nghĩ. Người thế gian chúng ta thường nói lo nghĩ không yên. Có quái thì có chướng ngại. Nương theo ngã chấp thì khởi phiền não chướng. Phiền não chướng tâm thì tâm không thanh tịnh, tâm không tự tại, tâm không giải thoát, liền đó tạo nghiệp, trôi lăn. Cho nên cái làm chướng ngại Bồ Đề này gọi là quái. Nương theo pháp chấp, thì khởi sở tri chướng. Sở tri chướng làm chướng tuệ, tuệ không được giải thoát, không hiểu được tự tâm, không thông đạt được tánh tướng. Cho dù đã đoạn kiến tư phiền não, đã ra khỏi tam giới, nhưng do có chấp pháp nên cũng chỉ có thể co cụm lại ở tiểu thừa, không thể thành Phật. Cho nên sở tri chướng làm chướng ngại Niết Bàn, đây gọi là ngại. Tất cả chúng sanh đã nhận lầm tứ đại, lục trần, năm uẩn, mười tám giới. Chấp trước ngã kiến, chấp trước ngã sở, thế là mới có lục đạo luân hồi. “Bồ Tát y Bát Nhã ba la mật đa”, câu nói này phải dùng kiểu ngắn gọn rõ ràng của Trung Quốc để nói là nương theo trí tuệ cứu cánh viên mãn, đem chân tướng sự thật nhìn cho rõ, thế là tâm không còn quái ngại. Cái không còn quái ngại ở đây chính là chấp ngã, chấp pháp thấy đều xa lìa, không còn vọng tưởng, chấp trước nữa.

“*Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng*”, công phu ở đây tiến thêm một bước nữa, chúng ta nhìn thấy quả đức của họ lại tiến thêm một bậc. “Khủng bố”, cái sợ hãi lớn nhất của người thế gian là sanh tử. Viễn ly khủng bố chính là trong nhà Phật chúng ta thường hay nói dứt sanh tử, ra khỏi tam giới, đoạn dứt sanh tử. Nguyên nhân của sanh tử luân hồi, trong tất cả kinh luận nói vô cùng cặn kẽ. Nó quả đúng là nương vào mê hoặc điên đảo mới tạo tác tất cả nghiệp thiện ác, nên chiêu cảm quả báo trong tam giới. Phàm phu không biết những chân tướng sự thật này, nên tâm sợ hãi lúc nào cũng luôn thường trực. Sanh tử là sợ hãi, ác danh cũng là sợ hãi. Ác đạo đây là người đã học Phật biết sáu nẻo luân hồi là đáng sợ. Trong kinh Hoa Nghiêm nói: “điều sợ hãi của chúng sanh tổng cộng có 18 loại”. Ở đây chúng ta không cần nói rõ ra từng loại. Điều sợ hãi nghiêm trọng nhất hiện ra trước mắt chúng ta đây không có gì hơn là ở trong sáu nẻo sanh tử luân hồi. Tuy trong kinh Bát Nhã đã nói rất rõ ràng cho chúng ta, chỉ cần chúng ta có thể xa lìa quái ngại, cũng chính là nói chúng ta xa lìa được chấp ngã và chấp pháp thì sẽ không có sợ hãi nữa. “*Viễn ly điên đảo mộng tưởng*”, điên đảo là vô minh, điên đảo là đảo lộn. Hay nói cách khác, chúng ta đã thấy sai, thấy điên đảo chân tướng của vũ trụ nhân sinh rồi.

Thí dụ như trong kinh nói cho chúng ta biết có bốn loại điên đảo gọi là thường, lạc, ngã, tịnh. Thường là không biết vạn pháp trong thế gian là vô thường, cho rằng có một cái thường, đây là cái thấy sai lầm, đây là cái thấy biết điên đảo. Lạc là không hiểu rằng lạc ở trong pháp thế gian là nhân của khổ. Cái ý trong câu nói này vô cùng thâm sâu. Nếu như không thật bình tĩnh mà quan sát cho tỉ mỉ thì bạn sẽ không thấy được cái chân tướng sự thật này. Tại sao vậy? Vì ham mê thọ lạc thì tự nhiên sẽ khởi phiền não

tam độc tham-sân-si. Nếu như thấy được sự thật này, bạn mới hiểu được lạc không phải là việc hay, lạc không bằng khổ. Cho nên Phật dạy chúng ta phải lấy khổ làm thầy. Khi con người ở trong khổ nạn sẽ dễ dàng cảnh giác, từng giây từng phút muốn thoát ra. Con người ở trong ái dục, có thể nói đó là mê ngày càng sâu thêm, rất khó có cái ý thoát ra, cho nên nói lạc là cái nhân của khổ. Ta điên đảo, người thế gian chấp trước cái thân thể này là mình, không biết rằng cái thân thể này là do tứ đại, năm uẩn giả hòa hợp mà có. Không những ngã không có tự tướng, mà phần trước cũng đã nói là tứ đại, năm uẩn cũng không, nên không thể được. Cái điên đảo thứ tư là tịnh, nói một cách đơn giản là không biết thân tâm của mình đều là dơ bản chứ không phải thanh tịnh. Cái dơ bản của cơ thể, chúng ta không khó lý giải. Cái dơ bản của tâm quả thật mà nói, xã hội hiện nay so với trước đây không biết là nghiêm trọng gấp bao nhiêu lần. Chúng ta cũng không khó nhận ra. Các thứ như vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, thị phi, nhân ngã, tham sân si mạn, những ý niệm này đều là sự dơ bản của tâm, đây gọi là điên đảo.

Mộng tưởng là tỉ dụ. Khi nằm mộng, cảnh trong mộng là do vọng tưởng biến hiện ra, căn nguyên của vọng tưởng là ở năm uẩn. Trong kinh Lăng nghiêm nói với chúng ta: “Sắc uẩn là vọng tưởng kiên cố, Thọ uẩn là vọng tưởng hư minh, Tưởng là vọng tưởng dung thông, Hành là vọng tưởng uẩn, Thức là vọng tưởng điên đảo”. Trong quyển thứ 10 của kinh Lăng Nghiêm nói rất rõ ràng. Từ đó cho thấy, phàm là người có vô minh, có vọng tưởng, thì họ sẽ nằm mộng, gọi là kết tướng thành mộng. Đây là trong đại kinh Phật nói rõ cho chúng ta biết nguồn gốc của nằm mộng. Đương nhiên ở đây nói nguồn gốc của mộng, hiện tượng của mộng có đủ dạng khác nhau. Ở trong kinh Lăng nghiêm nói cho chúng ta biết là do kết tướng thành mộng, tức là ngày có suy nghĩ gì thì đêm sẽ mộng thấy nấy, là thuộc vào loại này. Còn một loại khác, là do tập khí từ vô thủy kiếp, không nhất định là trong đời này, có khi là ở đời trước, có khi là ở đời trước nữa, sẽ xuất hiện trong cảnh mộng. Cũng có thể mộng thấy vị lai, cũng có quỷ thần hay Phật Bồ Tát đến báo mộng. Hiện tượng trong mộng này có đủ dạng khác nhau. Nhưng cảnh mộng là hư huyền chứ không có thật. Cổ nhân dạy chúng ta, lúc tỉnh chúng ta có thể làm chủ được, trong mộng còn phải làm chủ được nữa thì đó mới gọi là công phu. Cho nên người tu hành, cái cảnh trong mộng này cũng là một cách kiểm tra rất tốt, kiểm tra xem công phu của bản thân chúng ta có đến nơi đến chốn hay không? Cũng chính là ở trong mộng có làm chủ được hay không?

“Vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn”. Đây là thành tựu tu học của Bồ Tát nương theo bát nhã ba la mật đa. Xa hẳn điên đảo mộng tưởng mới có thể đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Trước chữ Niết Bàn có hai chữ cứu cánh, ở đây phân biệt rõ không phải Niết Bàn của tiểu thừa. Tiểu thừa gọi là thiên chân Niết Bàn, chưa cứu cánh, chưa viên mãn. Cứu cánh Niết Bàn là chỗ chứng của Phật quả Viên Giác. Bồ Tát tuy chưa chứng được viên mãn, nhưng họ có thể có phần chứng cứu cánh Niết Bàn. Cái cứu cánh này là không phải thiên chân Niết Bàn của nhị thừa.

Trước tiên chúng ta đem hai chữ Niết Bàn này ra giới thiệu một cách đơn giản. Niết Bàn là tiếng Phạn, phiên dịch ra nghĩa của tiếng Trung Quốc rất nhiều, nhưng nghĩa thường thấy nhất là dịch thành diệt trong khổ-tập-diệt-đạo ở trong Tứ Đế. Diệt là diệt phiền não. Niết Bàn của tiểu thừa là diệt kiến tư phiền não nên chưa phải cứu cánh. Vì ngoài kiến tư phiền não ra, còn có trần sa phiền não, vô minh phiền não, người bên tiểu thừa vẫn chưa đoạn trừ. Cho nên Niết Bàn đó gọi là thiên chân Niết Bàn. Chỗ chứng của Bồ Tát đại thừa không những đã dứt kiến tư phiền não, mà trần sa phiền não cũng đã dứt, vô minh cũng đã phá được mấy phần rồi, thù thắng hơn nhiều so với Niết Bàn của tiểu thừa, cho nên gọi là cứu cánh Niết Bàn. Bồ Tát phá một phẩm vô minh chứng một phần pháp thân, cũng là chứng một phần cứu cánh Niết Bàn. Từ sơ trụ đến đẳng giác có 41 cấp bậc, phần chứng từng phẩm. Từ đó cho thấy, đại Niết Bàn trên quả vị của Như Lai không phải một lúc liền có thể đạt được, mà phải dần dần mới chứng được viên mãn.

Danh từ này [Niết Bàn] còn có một cách dịch khác, cũng là nghĩa mà chúng ta thường thấy, đó là dịch thành viên tịch. Viên là viên mãn, tịch là thanh tịnh tịch diệt. Chữ tịch này quả thật chính là nói kiến tư, trần sa, vô minh dứt rồi, tâm đã đến mức thanh tịnh tịch diệt. Viên thì sao? Là hiển lộ ra tánh đức viên mãn. Chúng ta nhìn thấy trong kinh đại thừa, Phật nói với chúng ta, viên giáo sơ trụ Bồ Tát chỉ phá một phẩm vô minh, tác dụng của họ sẽ gần giống với quả vị của Như Lai. Trong kinh Lăng Nghiêm, Bồ Tát Quán thế Âm dùng phương pháp tu học phản văn văn tự tánh để thành đạo vô thượng, chứng nhập sơ trụ. Sơ trụ của Viên Giáo sẽ có năng lực tùy loài mà hóa thân, phổ độ tất cả chúng sanh trong các cõi nước chư Phật mười phương. Nơi nào cần dùng thân Phật mà được độ thì họ tức khắc hiện thân Phật đến thuyết pháp. Trên thực tế là Bồ Tát ở quả vị Sơ Trụ Viên Giáo có thể thị hiện hình tướng có 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp của vị Phật này đến độ chúng sanh. Từ đó cho thấy, ở trong cứu cánh Niết Bàn này, quả thực là có ý nghĩa của viên tịch, công đức viên mãn. Đây là đại Niết Bàn mà trong kinh luận thường hay nói. Bồ Tát nương theo phương pháp bát nhã ba la mật đa, đến cấp bậc này thì nhân tròn quả đủ. Cụm từ “cứu cánh Niết Bàn” ở trong câu này, nếu như từ viên giáo đại thừa mà nói là Bồ Tát từ quả vị sơ trụ đến quả vị đẳng giác, ở trong đây là có 42 cấp bậc, quả vị Bồ Tát đến đây là viên mãn rồi.

Hướng lên trên nữa, “*tam thế chư Phật nương theo bát nhã ba la mật đa cố, đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề*”. Đoạn kinh văn này nói với chúng ta một sự thật vô cùng quan trọng. Bồ Tát nương theo trí tuệ bát nhã có thể chứng được đẳng giác, từ sơ trụ đến đẳng giác của Viên Giáo. Tất cả chư Phật Như Lai cũng phải nương theo bát nhã ba la mật đa mới thành tựu được vô thượng bồ đề. Đây là nói rõ việc dạy học tu học của Phật pháp, vị trí của bát nhã chiếm ở trong đây là vô cùng quan trọng. Chẳng lạ gì khi Thế Tôn còn tại thế đã nói kinh Bát Nhã đến 22 năm. Phật Thích Ca Mâu Ni 49 năm thuyết pháp đã nói kinh Bát Nhã 22 năm, gần như chiếm hết một nửa thời gian nói pháp của Ngài.

Tổng cương lĩnh Phật pháp là tam học giới định tuệ. Bát nhã là tuệ học. Thường ngôn nói rất hay, do giới mà được định, do định mới khai mở trí tuệ. Làm sao chúng được Bát nhã đây? Phải từ định mới đạt được. Cho nên không những đại bát nhã, mà ngay cả tiểu bát nhã, ở trong Đại Tạng kinh có tiểu phẩm bát nhã, bát nhã không có ở trong kinh, ở trong kinh không có bát nhã, bát nhã cũng không ở trong ngôn ngữ của Phật, ở trong ngôn ngữ cũng không có bát nhã. Không những ở trong ngôn ngữ không có, mà bát nhã cũng không ở trong tư duy tưởng tượng. Tâm kinh là tổng cương lĩnh của Bát Nhã. Sau khi học rồi, những chỗ mấu chốt quan trọng nhất này đều phải thể hội được. Bát nhã ở trong tất cả các pháp không, cho nên ôm kinh Bát Nhã để học bát nhã đó là sai lầm. Nhưng quý vị phải hiểu rằng, lìa kinh Bát Nhã cũng không có bát nhã. Vậy chúng ta phải tu học làm sao đây? Làm sao đạt được đây? Bồ Tát Mã Minh ở trong Khởi Tín Luận có một gợi ý quan trọng cho chúng ta, gợi ý phương pháp tu học. Ngài bảo với chúng ta, dạy chúng ta đọc kinh, nghe pháp phải lìa tướng ngôn thuyết (lìa là không chấp trước); phải lìa tướng danh tự, không nên chấp trước những danh từ thuật ngữ này; phải lìa tướng tâm duyên. Cái tâm duyên ở đây chính là tư tưởng nghiên cứu. Bạn chỉ có thể nghe, không nên suy nghĩ. Tại sao vậy? Vừa nghĩ như vậy thì liền rơi vào trong ý thức rồi. Thức thứ sáu là phân biệt, thức thứ bảy là chấp trước, cho nên vừa nghĩ liền rơi vào trong ý thức ngay, thế là sai rồi. Chúng ta nhất định phải biết, nếu như chúng ta không dùng tâm ý thức, thì đó chính là tự tánh khởi dụng. Chỉ có tự tánh khởi dụng, thì bát nhã mới hiện tiền. Cái đạo lý này rất sâu. Bồ Tát sở dĩ có thể thành tựu, chính là họ biết các pháp không tướng. Vì biết tất cả pháp là không, cho nên họ mới có thể xa lìa vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, dùng tâm thanh tịnh soi thấy thực tướng của các pháp. Như vậy tự nhiên liền khế nhập cứu cánh Niết Bàn.

Tiến thêm lên một bước nữa, cái này là nói, bình đẳng chân chánh sẽ giác biết chân tướng của tất cả các pháp, biết rõ triệt để cứu cánh. Cái có thể biết rõ ở đây chính là trí tuệ bát nhã vô thượng. Ở đây bắt đầu dĩ mới nói ra cái danh từ như vậy, kỳ thực trong tánh tướng đều không có danh tướng ngôn thuyết. Cho nên danh khả danh, phi thường danh; đạo khả đạo, phi thường đạo. Bắt đầu dĩ dùng những danh tướng ngôn thuyết này để gợi ý cho chúng ta, làm người dẫn đường cho chúng ta. Chúng ta từ chỗ gợi ý này, từ trong chỗ dẫn đường này mà khế nhập chân thực. Cho nên ở trên nhân thì gọi nó là trí, còn ở trên quả thì gọi nó là giác. Quả đạt đến chỗ tột đỉnh thì thêm vào chữ vô thượng.

“A nậu đa la tam miệu tam bồ đề”, đây cũng là thuộc về tôn trọng nên không dịch, ý nghĩa của nó là vô thượng chánh đẳng chánh giác. A dịch thành vô, Nậu Đa La dịch thành thượng, Tam Miệu dịch thành chánh đẳng, Tam Bồ Đề dịch thành chánh giác, Bồ Đề dịch thành giác. Hợp chung lại gọi là vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chánh chứng tỏ không có tà, không có mảy may tà lệch, hoàn toàn chính xác. Đẳng là bình đẳng với chỗ chứng của tất cả chư Phật. Cái gọi là “song chiếu nhị biên, chuyển tám thức thành bốn trí, chứng pháp không mà ngộ chân như”. “Chân như”, hai chữ này,

chân là nói pháp tánh, như là nói pháp tướng, tánh như kỳ tướng, tướng như kỳ tánh. Cổ đức vì muốn cho người ta dễ hiểu nên thường dùng vàng và đồ dùng bằng vàng để tỉ dụ. Thí dụ vàng, lấy vàng tạo ra đồ dùng, các đồ dùng đều là vàng. Vàng dụ cho chân tánh, còn đồ dùng dụ cho pháp tướng. Vàng chính là đồ dùng, đồ dùng chính là vàng. Đây là chứng tỏ: “tướng tức là tánh, tánh tức là tướng, tánh tướng nhất như”, cho nên gọi là chân như. Đây là sự giác ngộ chân chánh thanh tịnh của chư Phật Như Lai. Từ đó giác được thực tướng của tất cả các pháp, đây chính là chân tướng. Tất cả chân tướng các pháp đã hoàn toàn giác rồi, chúng ta gọi đó là Bồ Đề. Bồ Đề chính là cái ý này vậy. Cổ đức cũng có giải thích một cách đơn giản rằng, Bồ Đề nghĩa là chứng được pháp không. Ở đây chính là tất cả các pháp không tướng mà trong kinh đã nói, họ đã hoàn toàn biết rõ, hoàn toàn hiểu rõ, cũng đã hoàn toàn khế nhập rồi. Cái này chính là không phải là giải ngộ mà là chứng ngộ, chứng được chân như, chứng được đạo lý của thực tế, chứng được đạo lý của pháp tánh, cũng có thể nói chứng được những chân tướng sự thật trong pháp giới này. Phật bèn lập cho nó một cái danh từ gọi là Bồ Đề, nhằm làm phương tiện cho mục đích dạy học, Phật dùng những danh từ thuật ngữ này là để tiện lợi cho việc dạy học. Cái này là danh tướng, nó từ đâu mà có chúng ta phải biết.

Lại nói: “không thể phá hoại, không thể phân biệt, cái này gọi là Bồ Đề”. Lại nói: “tánh pháp chân như, tánh không thay đổi, tánh không điên đảo, cái này cũng gọi là Bồ Đề”. Chúng ta từ trong các cách giải thích đó mà nhận ra được nghĩa đích thực viên mãn, nghĩa thú tinh hoa của A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Phật nương theo bát nhã mà chứng đắc.

Hiện nay Tịnh Tông chúng ta, trong kinh nói với chúng ta: “niệm Phật vãng sanh, bất thối thành Phật”. Từ đó cho thấy, tình tùy bát nhã giải ngộ đã là việc vô cùng không dễ rồi, chứng ngộ sẽ càng khó hơn nữa. Chính vì nó khó, cho nên Phật A Di Đà đại từ đại bi, lập nên thế giới Cực lạc ở Tây phương, vì chúng ta tạo nên tăng thượng duyên tốt nhất, để chúng ta đến nơi đó tu học viên mãn Bát Nhã Ba La Mật Đa. Nếu không có bát nhã cứu cánh viên mãn, thì quý vị thử nghĩ xem, làm sao có thể không thối chuyển đây? Định công còn bị thối chuyển, chỉ có bát nhã chân thực mới có thể đạt đến bất thối chuyển. Ở trong đây cổ đức vì chúng ta nói rất hay, duyên thù thắng nhất ở Tây Phương chính là những người thượng thiện đều tụ hội cùng một chỗ. Chúng ta cùng ở chung với những người chứng được bát nhã cứu cánh viên mãn, có họ chăm lo, có họ quan tâm, có họ dìu dắt, chúng ta mới có thể ở trong một đời này cũng viên chứng được đại Bồ Đề.

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 6

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Mời xem kinh văn: “*Cố tri bát nhã ba la mật đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thực bất hư*”. Đoạn kinh văn này là tổng kết tán thán. Bản kinh trong phương thức dịch kinh đã tinh lược bớt phần lời nói đầu và phần lưu thông rồi, nhưng cũng có một số bản dịch còn đầy đủ ba phần. Và cách dịch này của đại sư Huyền Trang thì sao? Là chỉ dịch phần chánh văn này thôi. Đoạn kinh văn này từ chỗ “*cố tri Bát nhã ba la mật đa*” đến “*thị vô đẳng đẳng chú*”, đây là tán thán pháp bát nhã là tối thượng. Hai câu sau cùng là tán thán lợi ích công đức mà người tu học đạt được. Phật Bồ Tát đều nương theo pháp môn này mà chứng được bồ đề, niết bàn. Cho nên công dụng của bát nhã, quả thật đúng là không thể nghĩ bàn, không gì sánh bằng, nên đến cuối cùng dùng chú nghĩa để tán thán. Vậy thì trước tiên chúng ta phải biết chú này.

Chú cũng có nghĩa là nguyện, một trong bốn loại Đà La Ni. Trong cách dịch thông thường thì chú có ba loại, có loại Đà La Ni nhiều chữ (như phần sau của bản kinh, phần chú ngữ này là thuộc về nhiều chữ), có loại Đà La Ni một chữ, có loại Đà La Ni không chữ. Đà La Ni là tiếng Phạn, phiên dịch ra tiếng Trung Quốc có nghĩa là tổng trì, gọi là “tổng tất cả nghĩa, cho đến thiện pháp không mất, ác pháp không sanh”, cái này gọi là Đà La Ni.

Đà La Ni cũng có nghĩa là minh, như ở đây nói đại minh chú. Minh là trong sáng, là trí tuệ, có thể trừ sạch hết tất cả chướng ngại, có thể diệt trừ mọi sự che đậy. Minh cũng có nghĩa là ô nhiễm, nó cũng có nghĩa là mật ngữ. Từ đó cho thấy, ở trong kinh Phật nói ra rất nhiều mật chú, những chú ngữ này kỳ thực ngay cả người Ấn Độ nghe cũng không hiểu, nên gọi nó là mật ngữ. Mật không phải là bí mật, Phật pháp không có bí mật, mà là thần bí, là thâm mật. Cổ đức nói cho chúng ta biết, khi Phật Bồ Tát giảng kinh thuyết pháp, có rất nhiều chúng sanh mà mắt thường của phàm phu chúng ta không nhìn thấy cũng đang ở đó nghe pháp rất cung kính. Đây chính là chúng ta thường gọi là thiên nhân, là thiên long bát bộ, quỷ thần đẳng chúng, mắt thường của chúng ta không thể nhìn thấy. Trong chú ngữ hơn một nửa là ngôn ngữ của họ. Sau khi Phật nói kinh xong, thông thường sẽ đem đề cương của toàn kinh, dùng ngôn ngữ của họ nói sơ lược qua một lần. Điều này đối với thiên long quỷ thần mà nói là có tình cảm vô cùng thân thiết. Cho nên tuy chú ngữ là tiếng Phạn, nhưng người Ấn Độ nghe cũng không hiểu, chúng ta gọi nó là mật ngữ hay mật thuyết.

Nghĩa thứ ba của Đà La Ni là chân ngôn, vì nó có thể hiển thị ra thực tướng của các pháp, chân thật không dối. Vì sao dùng hiển thuyết mà không gọi là chân ngôn vậy? Vì hiển thuyết người bình thường sau khi nghe xong thì họ khó tránh khỏi phải dùng ý thức để phân biệt nó, để chấp trước nó, như vậy thì chắc chắn sẽ chướng ngại nghĩa thứ chân thật mà Phật đã nói. Mật thuyết thì sao? Thì sẽ không có những tác dụng phụ này. Chú ngữ chúng ta không hiểu, không hiểu thì sao? Thì không có cách gì phân biệt, cũng sẽ không khởi chấp trước. Cho nên mật chú chỉ cho phép thọ trì, đọc tụng một cách chăm chỉ, dứt khoát không được phân biệt, không được tư duy tưởng tượng, trái lại dễ dàng được tâm thanh tịnh. Tâm thanh tịnh hiện tiền, thì sẽ nhìn thấy chân tướng của các pháp. Cho nên chú ngữ này là vượt qua tất cả hý luận, vì thế gọi nó là chân ngôn.

Đà La Ni có bốn loại: có pháp, có nghĩa, có chú, có nhẫn.

- Pháp là trì pháp đã nghe. Trì là giữ gìn lâu dài không để cho mất, cũng chính là nói trải qua thời gian rất dài, vĩnh viễn không bị quên mất, pháp này gọi là Đà La Ni.

- Thứ hai là nghĩa, đây là nói ở trong tất cả giáo nghĩa của đại tiểu thừa, có thể phân biệt tà chánh, đúng sai, thiện ác, biết mỗi một pháp đều có đầy đủ vô lượng nghĩa thú. Cho nên Phật pháp khác với thế gian pháp, pháp vị của Phật pháp đậm đà không gì sánh bằng. Bất kỳ một pháp môn nào, từ khi sơ phát tâm cho đến thành Phật, pháp vị trước sau không hề suy giảm, đây là ý nghĩa của Đà La Ni. Không giống như thế gian này, thế gian pháp bất kể là thiện pháp hay là ác pháp, đều không thể gìn giữ lâu dài, vì lâu dài sẽ sinh ra chán nản. Cho nên thế gian pháp không có tính Đà La Ni.

- Loại thứ ba là chú. Chú chính là tổng trì, chú nguyện. Thần chú này quả thực linh nghiệm vô cùng. Trong mật chú, chúng ta thấy thời xưa truyền lại, có thể dùng mật chú này hô phong hoán vũ, sai khiến quỷ thần, đây chính là kêu gọi quỷ thần lại làm việc cho chúng ta, phục vụ cho chúng ta, quả thực rất linh nghiệm. Hiện nay có một số chú ngữ đã thất truyền, còn một số vẫn rất linh nghiệm. Phạm vi của chú ngữ vô cùng rộng, vô cùng phức tạp. Giao tiếp với quỷ thần, mấu chốt là có hai việc cần chú ý. (i) Thứ nhất là dùng tâm chân thành, cái này gọi là “thành tất linh”. Thành thì có thể giao tiếp với Phật Bồ Tát, với thiên địa quỷ thần. (ii) Thứ hai là âm của chú phải chính xác. Ở trong chú phần lớn là ngôn ngữ của quỷ thần, phát âm chính xác thì cảm ứng sẽ vô cùng nhanh chóng, lời bạn nói họ có thể nghe hiểu, nếu phát âm không chính xác thì họ nghe sẽ bị khó khăn. Cho nên dùng chân thành, phát âm chính xác thì sẽ có linh nghiệm không thể nghĩ bàn. Chú ngữ tổng trì vô lượng nghĩa, cái này bình thường trong nhà Phật gọi nó là tâm chú.

- Nghĩa thứ tư của Đà La Ni là nhẫn. Chữ nhẫn ở đây là nhẫn nại, cũng có nghĩa là an nhẫn. Thành tựu vững chắc việc tu hành và pháp đã nghe, được kiên định, tinh tấn trong tất cả cảnh giới, không bị cảnh duyên làm lay động, cái này gọi là Đà La Ni.

Từ đó cho thấy, bốn ý nghĩa này của Đà La Ni ở trong các pháp đại tiểu thừa luôn có đủ, không chỉ là kinh Bát nhã. Phật ở chỗ này dùng bốn câu chú tán thán đại Bát nhã: “Đại thần chú, đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú”. Minh có nghĩa là trong sáng, thanh tịnh. Mật có nghĩa là tất cả phàm phu không thể lý giải được. Chân là chân thật không dối. “Đại thần” chính là đầy đủ thần lực cực lớn không thể nghĩ bàn. Tác dụng của loại Đà La Ni này có thể trừ tất cả chướng ngại. Trong kinh điển đem chướng ngại quy nạp thành ba loại lớn là kiến tư, trần sa và vô minh. Thần chú cũng có sức mạnh phá hết ba loại chướng ngại này, cho nên gọi nó là đại thần chú. “Đại minh”, minh như vừa mới nói, chính là biệt danh của chú, biệt nghĩa của Đà la ni, Phật nói Đà la ni ở trong ánh sáng. Như trong hội Lăng Nghiêm, Phật phóng ánh sáng từ đỉnh đầu, bím tóc phóng hào quang, trong hào quang hóa thành Phật, vị hóa Phật cho ra năm hội thần chú Lăng Nghiêm. Đây là dùng đại quang minh phá đi sự si ám từ vô thủy kiếp của chúng sanh, cũng chính là căn bản vô minh. Thần chú giống như ánh sáng vậy, có thể chiếu phá vô minh, có thể phá trừ đen tối, nên gọi nó là đại minh chú. “Vô thượng”, cái ý này dễ hiểu, là thù thắng nhất, cùng lý, tận tánh, không có gì cao hơn điều này, không có gì ở trên nó nữa. “Vô đẳng đẳng”, đẳng đẳng là nói tất cả các pháp, đều không thể ngang bằng với nó. Phật dùng bốn câu này để tán thán Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh, có thể nói là đã tán thán bộ kinh này hết lời. Chư Bồ Tát nương theo nó đã thành tựu cứu cánh Niết bàn, chư Phật ba đời nương theo nó chứng được vô thượng chánh đẳng chánh giác. Từ đó cho thấy, lời tán thán về bốn câu chú này quả thực là vô cùng xác đáng.

Thế thì bốn câu chú này rốt cuộc là có ý gì vậy? Có một số người nói, bốn câu chú này chính là chỉ phần chú ngữ sau cùng của tâm kinh. Cái ý này cũng có thể nói là tương đối, nhưng nếu như theo tu học Tịnh Tông mà nói, thì bốn câu chú này quả đúng là như trong kinh Vô lượng thọ đã nói: “Phát bồ đề tâm, một lòng chuyên niệm A Di Đà Phật”. Chúng ta hãy bình tĩnh mà quan sát thật tỉ mỉ, một câu Phật hiệu này thật đúng là chú ngữ: “Nam Mô A Di Đà Phật” hoàn toàn dịch âm từ tiếng Phạn, đây đúng là chú ngữ, đúng là đại thần chú, nó có thần lực không gì sánh bằng, không thể nghĩ bàn. Trước đây đại sư Quán Đỉnh nói với chúng ta, phàm phu thường hay nghĩ đến tiêu trừ nghiệp chướng. Người xưa, người nay đều không ngoại lệ. Đại sư Quán Đỉnh nói với chúng ta rằng, người nghiệp chướng sâu nặng thì tất cả mọi cách tụng kinh, sám hối đều tiêu trừ không nổi, cuối cùng còn có một câu Nam mô A Di Đà Phật chần chẫn có thể tiêu hết. Từ đó cho thấy, câu Nam mô A Di Đà Phật này quả đúng là đại thần chú, chân thật không dối. Trong kinh Lăng Nghiêm, Bồ Tát Đại Thế Chí bảo với chúng ta, Bồ Tát và 52 đồng luận (52 đồng luận này là chỉ cấp bậc của Bồ Tát, thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa đây là 50 cấp bậc, cộng thêm đẳng giác và diệu giác, đây tổng cộng có 52 cấp bậc), hay nói cách khác, đây chính là bảo với chúng ta rằng, Bồ Tát Đại Thế Chí từ lúc sơ phát tâm mãi đến viên thành Phật đạo là dùng phương pháp này, đó chính là “Phát bồ đề tâm, một lòng chuyên niệm A Di Đà Phật”. Phương pháp này đơn giản, dễ dàng, thẳng tắt, chắc chắn. **Chính một câu Phật hiệu này có thể đoạn kiến**

tư phiền não, chính một câu Phật hiệu này có thể phá trừ trần sa, vô minh. Đây không phải đại minh chú là gì? Đại minh chú tức là có năng lực phá trừ vô minh phiền não. Đại Thế Chí Bồ Tát, một nhân vật như vậy mà chỉ dùng một câu Phật hiệu liền dứt sạch 41 phẩm vô minh để viên thành Phật đạo. Cho nên một câu A Di Đà Phật này, đích thực là đại minh chú chính hiệu, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú, chúng ta không hề có may mắn nghi ngờ.

Chúng ta lại quan sát tỉ mỉ, các đại đức thời Tùy Đường, các ngài đem tất cả pháp môn mà Thế Tôn đã nói suốt 49 năm, tất cả kinh pháp này làm một cuộc so sánh chuẩn xác và đã công nhận Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh là kinh đứng đầu trong tất cả các kinh mà Thế Tôn đã nói suốt 49 năm. Những vị đại đức này lại đem kinh Vô Lượng Thọ và kinh Hoa Nghiêm làm một cuộc so sánh. Cho rằng kinh Vô Lượng Thọ mới thực sự là kinh đứng đầu. Tại sao vậy? Vì kinh Hoa Nghiêm đến cuối cùng, thập đại nguyện vương của Bồ Tát Phổ Hiền khuyên bảo về Cực Lạc thì kinh Hoa Nghiêm mới đạt đến cứu cánh viên mãn. Hay nói cách khác, các pháp thân đại sĩ ở trên hội Hoa nghiêm, nếu như không đến thế giới Tây Phương Cực Lạc thì chỗ tu chứng của họ sẽ không được cứu cánh, không được viên mãn. Kinh Vô Lượng Thọ từ trước đến sau, đều là tuyên dương thế giới Tây Phương y chánh trang nghiêm. Cho nên Kinh Vô Lượng Thọ là chỗ quay về của Hoa Nghiêm, là nơi quy tụ của tất cả pháp thân đại sĩ. Kinh Vô Lượng Thọ so sánh với kinh Hoa Nghiêm thì đương nhiên kinh Hoa Nghiêm phải thấp hơn rồi. Kinh Vô Lượng Thọ này là kinh đứng đầu vậy.

Trong Kinh Vô Lượng Thọ, bản kinh mà chúng ta hôm nay nhìn thấy đây, thì bản tập hợp của cư sĩ Hạ Liên Cư là bản tốt nhất ở trong chín loại kinh bản. Bản kinh này quả đúng là tập đại thành của năm loại bản nguyên dịch. Bản kinh chia thành 48 chương. Trong 48 chương này thì chương nào là đứng đầu vậy? Tôi nghĩ thông thường các đồng tu cũng đều hiểu rõ, đều biết rõ, đương nhiên là chương thứ sáu là chương đứng đầu của toàn kinh. Chương thứ sáu là 48 nguyện của Phật A Di Đà. Thế Tôn vì chúng ta giảng giải kinh Vô Lượng Thọ, giới thiệu Tây Phương y chánh trang nghiêm đều không ra khỏi phạm vi của 48 nguyện. Hay nói cách khác, Thế Tôn đem 48 nguyện của Phật A Di Đà giải thích cặn kẽ cho chúng ta mà thôi. Giải thích cặn kẽ ở đây chính là kinh Vô lượng thọ. Cho nên ở trong bộ kinh này thì chương thứ sáu là đứng đầu. Chương thứ sáu nói ra 48 nguyện, trong 48 nguyện thì nguyện nào là quan trọng nhất vậy? Điều này không cần chúng ta nói, đại đức xưa hầu như công nhận nguyện thứ 18 là hạt nhân của 48 nguyện. Nguyện thứ 18 nói đến là gì vậy? Nói là mười niệm ắt sanh. Hay nói cách khác, như vậy khiến chúng ta phải tính toán từng tí một, so sánh nhiều lớp để chúng ta nhận rõ ràng rằng, **sáu chữ hồng danh này là pháp môn vô thượng, là không có pháp môn nào sánh bằng.** Vì từ một câu Phật hiệu này mà triển khai ra chính là nguyện thứ 18, nguyện thứ 18 triển khai ra nữa chính là 48 nguyện, 48 nguyện triển khai ra nữa chính là kinh Vô Lượng Thọ, kinh Vô Lượng Thọ triển khai ra là kinh Hoa Nghiêm, kinh Hoa Nghiêm triển khai ra chính là tất cả kinh. Như vậy thì chúng ta hiểu

rõ, chúng ta biết rõ rồi, một câu Phật hiệu này là tinh hoa của toàn bộ Phật pháp, không chỉ là vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú của tất cả kinh mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói 49 năm, thật sự mà nói, Câu Phật hiệu này là vô thượng thần chú, vô đẳng đẳng thần chú mà tất cả chư Phật Như Lai mười phương ba đời đã nói. Nếu như không có cổ đức so sánh nhiều tầng nhiều lớp như vậy, thì chúng ta làm sao có thể nhận biết công đức của danh hiệu là không thể nghĩ bàn được. Cho nên bốn câu thần chú ở chỗ này là để tán thán, nếu như dùng danh hiệu A Di Đà Phật thì có lẽ là thiết thực không gì sánh bằng, công hiệu của nó có thể trừ tất cả khổ, chân thật không dối.

Tất cả khổ, nói một cách thiên cận là đủ thứ khổ báo trước mắt chúng ta. Trong Phật pháp nói với chúng ta là tam khổ, bát khổ. Tam khổ là khổ khổ, hoại khổ, hành khổ. Bát khổ là nói tỉ mỉ về khổ khổ. Đây là điều mà chúng sanh trong tam giới lục đạo làm thế nào cũng không thể tránh khỏi. Trong bát khổ thì trước tiên là sinh, già, bệnh, chết, bốn loại khổ này bất kỳ một người nào, bất kỳ một chúng sanh nào cũng không thể tránh khỏi.

Ngoài thân thì thứ nhất là cầu bất đắc khổ. Chúng sanh có vô số dục vọng, có vô lượng nhu cầu, cầu không được liền khổ ngay. Thứ hai là ái biệt ly khổ. Ái là điều mà chính mình vừa lòng, phần khởi, người cũng tốt, việc cũng tốt, vật cũng tốt, thường thường những việc vừa lòng, như ý này cứ phải chia tay, cứ phải biệt ly hoài. Thứ ba là oán tắng hội khổ. Ở trong lòng, người mà mình không ưa thích, việc mình không ưa thích, vật mình không ưa thích, muốn lìa xa nó nhưng nó cứ ở đó hoài. Phật đem cái khổ ở ngoài thân chúng ta quy nạp thành ba loại lớn này.

Ngoài những thứ ấy ra, còn có một loại nữa gọi là ngũ ấm xí thành khổ. Sao gọi là ngũ ấm xí thành vậy? Nói một cách đơn giản, chính là chúng ta từ sáng đến tối, thường hay suy nghĩ lung tung, tức là vọng tưởng, phân biệt, chấp trước giống như là lửa dữ vậy, cháy vô cùng mạnh mẽ, nó không chịu tắt. Đây gọi là phiền não, ngũ ấm xí thành khổ là phiền não, là tạo nghiệp, cho nên phải chịu bảy loại quả khổ ở phía trước.

Ngoài ra, còn có hoại khổ. Hoại khổ là nói tắt cả sắc pháp, cũng chính là vật chất mà ngày nay chúng ta thường gọi, nó bị thay đổi, nó bị hư hoại, nó vô thường, chúng ta không có cách gì gìn giữ vĩnh viễn được, không có cách gì nắm giữ.

Còn có một loại nữa là hành khổ. Hành là nói đến tâm, cũng là vô thường. Hoại khổ là nói đối với sắc, hành khổ là nói đối với tâm. Ở trong tâm kinh đem tất cả pháp quy nạp thành hai loại lớn này, sắc tâm đều là vô thường. Cho nên trong kinh nói cho chúng ta biết chân tướng sự thật là các pháp không tướng, đây là nói đến mọi thứ khổ trước mắt. Nhân khổ, quả khổ. Phật nói với chúng ta tam học giới định tuệ. Giới học là dạy chúng ta biết khắc phục, dạy chúng ta biết nhẫn nại, nhẫn vẫn còn khổ. Chúng ta thường hay nghe người ta nói, nhẫn nại có giới hạn, có thể thấy được cái nhẫn này vẫn còn rất khổ. Công phu sâu hơn một bậc nữa, tức là được định rồi. Định có thể điều phục phiền não, điều phục được những đau khổ này, tuyệt vời hơn nhiều so với nhẫn chịu.

Nhẫn chịu tâm không bình, giống như đá đè cỏ vậy. Định thì tốt hơn, tâm thanh tịnh rồi, tâm bình đẳng rồi, nhưng vẫn chưa cứu cánh. Cho nên định có thể diệt khổ, giới có thể điều phục khổ, điều phục nó xuống được. Định có thể diệt khổ, nhưng vẫn không bằng trí tuệ Bát Nhã. Tuệ nếu mở rồi thì khổ sẽ không còn, tại sao vậy? Ở trong kinh Phật thường nói: “Chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển sanh tử thành Niết bàn”. Định không thể chuyển, tuệ có thể chuyển. Cho nên trí tuệ Bát Nhã hiện tiền, thì những phiền não tập khí tích lũy từ vô thủy kiếp đến nay thấy đều chuyển hóa thành đại Bồ Đề cả. Phật Bồ Tát lấy đó để độ hóa chúng sanh, đủ thứ phương tiện thiện xảo. Vô tận trí tuệ đức năng vốn dĩ là từ phiền não vô minh biến hóa mà thành. Cho nên nói phiền não và Bồ đề là một chứ không phải hai, sanh tử và Niết bàn cũng là một chứ không phải hai. Vậy mới biểu hiện được nó thực sự có thể trừ tất cả khổ, trừ được rốt ráo như vậy, trừ được triệt để như vậy, trừ được viên mãn như vậy.

Còn một câu sau cùng, nói rất khẳng định với chúng ta rằng, đây là chân thật không dối, kinh đại tiểu thừa đều chứng thực, vô lượng pháp môn cũng chứng thực, pháp môn kinh luận đã làm một cuộc tổng so sánh, Bát Nhã càng chân thực hơn. Pháp môn Bát Nhã quy kết trong một câu vạn đức hồng danh, đặc biệt chứng tỏ cho thấy công đức của danh hiệu thực sự không thể nghĩ bàn. Cho nên người nào có thể trì được câu danh hiệu này, không chỉ là tu niệm Phật tam muội. Niệm Phật tam muội, các kinh đều tán thán là vua của tam muội. Quả thực một câu danh hiệu này mới là đại Bát Nhã cứu cánh viên mãn. Chúng ta có thể tìm thấy chứng cứ trong kinh Vô Lượng Thọ, đó chính là lời khen ngợi của Thế Tôn đối với Phật A Di Đà, tôn xưng Ngài là vua của ánh sáng, vua của chư Phật. Thế Tôn tán thán như vậy, quả thật mà nói, đó chính là lời tán thán của tất cả chư Phật Như Lai mười phương ba đời. Điều này khiến chúng ta càng thêm rõ ràng, càng thêm sáng tỏ để khẳng định **danh hiệu A Di Đà Phật quả thực đúng là vô thượng chú, quả thật đúng là vô đẳng đẳng chú, quả thật là có thể trừ tất cả khổ, chân thật không dối.**

BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

TẬP 7

Người giảng: Lão Pháp sư Tịnh Không

Địa điểm: Thánh Hà Tây

Cẩn dịch: Vọng Tây cư sĩ, Viên Đạt cư sĩ

Biên tập: Phật tử Diệu Hiền

Mời xem kinh văn: “*Cổ thuyết bát nhã ba la mật đa chú, tức thuyết chú viết: yết để yết để, ba la yết để, ba la tăng yết để, bồ đề tát bà ha*”.

Trong một đoạn đề mục này là muốn nói với chúng ta việc kết hiển khai mật. Bản kinh tổng cộng có 260 chữ. Ba mươi một chữ sau cùng này là mật thuyết, phần trước là hiển thuyết, đây chính là chú ngữ mà trong nhà Phật thường nói. Lời chú ngữ này, thông thường không dịch là thích hợp nhất. Tiểu chú dưới đây nói cho chúng ta biết lời kinh có năm loại không được dịch. Đây là quy định được đại sư Huyền Trang đời Đường lập nên trong viện phiên dịch, có năm loại không được dịch. Trong năm loại này thì chú ngữ là một trong những loại đó.

Thứ nhất chú ngữ là mật ngữ của Phật, cho nên chỉ có Phật mới hiểu, ngoài Phật ra thì không ai biết. Hay nói cách khác, Bồ Tát đẳng giác trở xuống đều không biết ý nghĩa trong đó.

Thứ hai, chú ngữ mỗi một chữ, mỗi một câu đều hàm chứa vô lượng nghĩa. Điều này chúng ta biết được khi chúng ta nghiên cứu kinh đại thừa, không những mật chú từng chữ hàm chứa vô lượng nghĩa, mà ngay cả kinh văn hiển thuyết, nghĩa lý của nó cũng vô cùng phong phú. Cho nên kinh điển của Phật, bất kể là đại thừa hay tiểu thừa, hoặc giả là liễu nghĩa, hoặc giả là không liễu nghĩa, pháp vị của nó có thể nói đều vô cùng đậm đà, khiến chúng ta đọc lâu mà không thấy chán. Chữ lâu ở đây rất cuộc là bao lâu vậy? Có thể nói, từ lúc sơ phát tâm cho đến viên thành Phật đạo cũng đọc không chán, cũng đọc không biết mệt, hướng hồ là thần chú của Như Lai.

Thứ ba là ở trong thần chú thường hay có rất nhiều danh hiệu của quý thần. Phật kêu gọi những quý thần này bảo vệ người tu hành. Cũng như trong tục ngữ chúng ta thường nói, phù hộ những người tu hành này, do đó danh hiệu của họ không hoàn toàn là ngôn ngữ của thế gian.

Thứ tư, thần chú cũng là mật ấn của chư Phật, giống như khẩu lệnh ở trong quân đội vậy, là thuộc về mật ngữ. Tụng cái thần chú này thì sao? Có thể nói là tương thông rĩ tai nhau vậy, nhất định có thể được chư Phật hộ niệm, long thiên phù hộ.

Thứ năm, đây là sự gia trì thần lực không thể nghĩ bàn của chư Phật Như Lai.

Thần chú rất phong phú như vậy, có nhiều ý nghĩa như vậy ở trong đó, cho nên đại sư Huyền Trang cho rằng, cứ giữ nguyên âm của nó chứ không dịch nghĩa là viên mãn nhất. Ở chỗ này trong tiểu chú cũng nói: “Mật là sâu xa khó nói ra nghĩa”. Điều

này phần trước đã báo cáo qua với quý vị rồi. Trong Phật pháp chắc chắn không có bí mật. Phàm là bí mật thì thế nào cũng có chỗ không thể nói cho người khác nên họ mới giữ kín. Nếu như tâm địa thanh tịnh chánh đại quang minh thì làm gì có chuyện bí mật? Cho nên trong Phật pháp nói chữ mật này có nghĩa là thâm mật, nghĩa lý quá sâu, không phải người mới học, không phải người căn tánh cạn cợt mà có thể nhận ra được, cho nên gọi nó là thâm mật. Do nghĩa lý quá sâu, Phật quan sát căn cơ của chúng sanh, nếu không phải đích thực là người thượng căn lợi trí thì Phật sẽ không bao giờ nói những pháp này. Tuy không nói, nhưng có khi cũng tiết lộ một chút tin tức, như câu thần chú này, có thể nói là Phật vì chúng ta tiết lộ một chút tin tức vậy.

Về phương diện tu trì mà nói, kinh luận là hiển thuyết. Chúng ta thường hay khuyên người khác đọc tụng, không những chúng ta khuyên mà Phật ở trong tất cả kinh luận, nói đến tu trì, thường khuyên bảo đại chúng đọc tụng là một cách thức tu học quan trọng của họ. Đọc tụng kinh điển, kinh điển là hiển thuyết. Thông thường chúng ta vừa đọc tụng vừa tư duy ý nghĩa ở trong kinh đã nói. Làm như vậy thì tâm chúng ta quả thật mà nói sẽ không được thanh tịnh. Tư duy, tưởng tượng, nghiên cứu, tìm tòi là đều rơi vào ý thức thứ sáu cả. Hay nói cách khác, chắc chắn sẽ chướng ngại tâm thanh tịnh, chắc chắn sẽ chướng ngại cửa ngộ, cánh cửa khai ngộ sẽ rất khó thành tựu tam muội. Cũng chính là nói, nương theo đọc tụng kinh điển, từ xưa đến nay, người giải ngộ rất nhiều. Khai ngộ từ kinh điển gọi là giải ngộ. Người giải ngộ rất nhiều, nhưng người chứng ngộ chúng ta không thấy. Chứng ngộ phải từ định tuệ mà khởi nhập. Phương pháp đọc tụng này thì tu định, tu tuệ là tương đối khó, nhưng người có căn tánh lanh lợi, chúng ta thấy trong kinh thường nói người thật thà thì dùng phương pháp đọc tụng cũng có thể thành tựu tam muội, có thể đại khai viên giải.

Thế thì phải đọc tụng kinh điển như thế nào? Là dứt khoát không được tư duy về nghĩa thú ở trong kinh, tức là như trong khởi tín luận Bồ Tát Mã Minh đã dạy yếu lĩnh cho chúng ta. Ngài nói:

- Điều thứ nhất là phải lìa tướng ngôn thuyết. Văn tự chính là ký hiệu của ngôn thuyết. Hay nói cách khác, lìa tướng ngôn thuyết là chúng ta đọc kinh phải lìa tướng văn tự.

- Điều thứ hai là phải lìa tướng danh tự. Danh tự tức là vô vàn những thuật ngữ mà Phật đã nói, không nên chấp trước.

- Điều thứ ba là phải lìa tướng tâm duyên. Điều này là rất vô cùng quan trọng, tức là dứt khoát không nên nghĩ ngợi về ý nghĩa ở trong kinh văn.

Hay nói cách khác, nếu như thật sự có thể lìa tướng ngôn thuyết, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên để đọc kinh, thì kiểu đọc kinh như vậy so với niệm chú quả thật mà nói là không hai không khác, hiệu quả hoàn toàn không thua gì mật chú. Vì kiểu phương pháp tu hành này thật đúng là tam học giới định tuệ được hoàn thành cùng một

lúc. Người căn tánh bậc trung trở xuống, người có tập khí rất nặng, mở quyển kinh ra thì tự nhiên họ sẽ theo mặt chữ mà đoán nghĩa. Đối với người căn tánh loại này thì đọc kinh không bằng niệm chú. Tại sao vậy? Vì chú ngữ không có ý nghĩa, nên họ nhìn thấy chú ngữ thì họ không thể sinh khởi ý, ngược lại sẽ dễ dàng được định. Cho nên cái này chính là tụng trì mật pháp, nó có thể giúp bạn không khởi phân biệt, không khởi vọng tưởng, dễ dàng đạt được tam muội. Cái này là một dạng thù thắng riêng trong tu học mật pháp, cũng chính là cái hay riêng. Đại đức của Mật Tông cũng đã nói cho chúng ta biết, mật chú không hoàn toàn là tiếng Phạn, hay nói cách khác, ngay cả người Ấn Độ cũng có rất nhiều người không hiểu, vì trong chú ngữ thực ra mà nói nó cũng có ngôn ngữ của các cõi ở trong lục đạo này. Quả thật mà nói, Phật Bồ Tát giảng kinh thuyết pháp, đại chúng đến tham dự đạo tràng nghe kinh, thường hay có Phật, Bồ Tát, thiên nhân ở những thế giới khác, ngoài ra còn có một loại chúng sanh có duyên, họ cũng có cơ hội đến nghe, cũng đều có mặt, hơn nữa số lượng thường thù thắng hơn so với chúng ta. Thế nên ngôn ngữ mà Phật nói với chúng ta, họ nghe có hiểu không vậy? Điều này chúng ta không nên buồn, trong kinh luận thường nói: “Phật dùng một âm để thuyết pháp, chúng sanh tùy mỗi loài đều hiểu được”. Phật thăng tòa thuyết pháp, người Trung Quốc chúng ta ở dưới nghe ngôn ngữ này của Phật thành ra tiếng của người Trung Quốc, người nước ngoài nghe thì họ nghe ra thành ngôn ngữ của họ, thiên nhân nghe thì thành ra ngôn ngữ của thiên nhân, súc sanh nghe thì thành ra ngôn ngữ của súc sanh, đều là ngôn ngữ của từng loài riêng biệt. Phật có loại thần lực này. Loại thần lực này thực sự mà nói, vào thời trước là rất khó khiến người ta tin được. Nhưng hiện nay khoa học kỹ thuật phát triển, máy vi tính đã phát minh ra cái máy ngôn ngữ này rồi, là máy phiên dịch ngôn ngữ, đã có thể làm được điều này rồi. Trong hội nghị quốc tế chúng ta dùng ngôn ngữ của nước mình giảng giải, vừa nói ra thì cái máy này liền dịch ra các loại ngôn ngữ khác nhau. Máy vi tính cũng có thể làm được rồi, uy thần của Phật thì đâu có việc gì là không thể chứ! Điều này thì chúng ta tin, vì đức năng của Phật là viên mãn, quả thật là Phật có năng lực này.

Thường là sau khi Phật nói kinh này xong thì hay dùng mật chú. Mật chú quả thật mà nói, chỉ là nói ngôn ngữ của lục đạo, đó chính là đối với những người này, dùng ngôn ngữ của họ, gởi lời chào rất rõ ràng đến với họ để biểu thị tình cảm thân thiết. Trên thực tế, tôi tin rằng vẫn chưa dùng ở đó, Phật vì muốn cho tất cả chúng sanh được lợi ích chân thật, nên mật chú đó đúng như phần trước đã nói, là mật ngữ của chư Phật Như Lai, đẳng giác trở xuống đều không biết, chỉ cần y theo thọ trì thì chắc chắn đạt được tam muội. Tôi nghĩ cách nói này của cổ đức mới là viên mãn.

Cho nên nếu chúng ta gặp được thần chú, thì nhất định phải dùng tín tâm mà huân tập, ngoan ngoãn thọ trì, lấy tâm thanh tịnh mà cảm ứng. Đại sư Huyền Trang không dịch, chúng ta cũng không nên miễn cưỡng giải thích. Đại đức xưa quả thực cũng có giải thích, như pháp sư Quán Đỉnh trước nhà Thanh, Ngài giải thích về những thần chú này cũng tương đối cặn kẽ. Thí dụ kinh Lăng Nghiêm, từ xưa đến nay chú giải có đến

hơn 100 loại. Nhưng ngũ hội Lăng Nghiêm thần chú, các nhà giải thích không nhiều, chỉ duy có chú giải kinh Lăng Nghiêm của pháp sư Quán Đỉnh, Ngài đem thần chú ra giải thích thật cặn kẽ, và thế là cái mật chú này cũng liền biến thành hiển thuyết rồi. Vậy có như pháp hay không? Chúng ta không dám nói, điều đó cung cấp cho chúng ta làm tham khảo tu học mà thôi. Nhưng tuyệt đại đa số các bậc đại đức vẫn chủ trương không giải thích là hay nhất. Như Phật nói kinh, thì thường sau hiển thuyết đều có mật thuyết, không chỉ là kinh này mà rất nhiều kinh điển khác cũng đều có cái lệ này. Hiển thuyết là đã đem nghĩa kinh ra khai thị nói rõ cặn kẽ. Mật thuyết vẫn có cái ý của hiển thuyết, chỉ là ngôn ngữ đơn giản. Cho nên mật chú lại được dịch thành tổng trì, tổng tất cả pháp, trì tất cả nghĩa. Nói tỉ mỉ thì tổng trì cũng là một sự việc. Do đó chúng ta hiểu rõ nghĩa thú của hiển thuyết, thì đại ý của cái mật chú này cũng liền đó có thể suy đoán mà biết vậy. Đây gọi là “Mật là mật của hiển, hiển là hiển của mật”. Chúng ta chỉ cần biết cái ý này, về mặt đại thể có thể đạt được sự thọ dụng chân thực của nó.

Chú ngữ của bản kinh tổng cộng có bốn câu. Điều quan trọng nhất của chú ngữ là âm phải chính xác. Cho nên mật tông vô cùng coi trọng sự truyền khẩu của thầy, vì âm tiếng Phạn, chúng ta dùng âm văn tự của tiếng Trung Quốc để phiên âm ra. Bộ kinh này được phiên dịch vào đời Đường. Vào đời nhà Đường đọc âm của các chữ này, so với âm chúng ta đọc hiện nay thường có sự khác biệt rất lớn. Thí dụ chúng ta rất thường hay nghe, vào thời Đường phiên âm là “Ná Mó”, âm này là rất chính xác. Hiện nay nếu chúng ta theo cách thông thường của mình mà niệm thì sao? Là niệm Nam Mô. Vậy thì cái âm này liền có sự sai biệt vô cùng lớn rồi. Cho nên chữ cổ tuy không có thay đổi, nhưng âm của nó tùy theo thời đại mà có thay đổi, có sự khác biệt. Nếu như nhiếp tâm tu được tam muội, chỉ cần chúng ta chí thành, cung kính mà niệm, thì dù có đọc sai âm cũng không sao cả. Tại sao vậy? Đó là nhiếp tâm, không để chúng ta khởi phân biệt, vọng tưởng. Nếu như gọi quỷ thần, thì những lời của danh hiệu này, âm đó không chính xác, chúng ta niệm lên họ không hiểu, chúng ta mời họ, họ không đến. Cho nên những điều này chúng ta cũng cần phải hiểu rõ. Phía sau tâm kinh, bốn câu chú này là chân ngôn của Như Lai, không phải danh hiệu của quỷ thần, chỉ cần chúng ta nhiếp tâm chân thành mà niệm thì chắc chắn có lợi. Ngữ âm này của chúng ta là niệm: “Yết đế yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha”. Cách niệm của âm tiếng Phạn so với cách niệm của chúng ta đây không giống nhau.

Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh đến đây đã giới thiệu viên mãn rồi. Chúng ta thường hay đọc trong kinh luận đại thừa thấy “chư Phật Như Lai tam mật tương ưng”. Đây là ý mật, thân mật, ngữ mật. Cái ý này cũng giống như phần trước đã nói, nó không phải là thần bí, không phải bí mật, mà chính xác là thâm mật. Tâm của Phật thường luôn kỳ vọng tất cả chúng sanh mau chóng viên thành Phật đạo, hoàn toàn không hy vọng chúng ta nghe Phật pháp mà phải tu ba đại A Tăng kỳ kiếp, hoặc giả như trong kinh Hoa nghiêm nói, phải tu vô lượng kiếp mới có thể thành tựu, điều đó không phải là nguyện vọng của Phật. Nhưng quả thật là không biết bao nhiêu chúng sanh cần phải trải

qua quá trình. Cũng giống như người làm cha mẹ trong thế gian chúng ta, hy vọng con cái thành tựu trong học vấn, thành tựu trong sự nghiệp, thế thì học cũng nhất định phải qua tiểu học, trung học, đại học, nghiên cứu sinh, người bình thường đều phải trải qua quá trình này. Nhưng người làm cha mẹ có tâm mong muốn con cái của mình là những đứa trẻ thiên tài hay không? Tức là mong con mình không cần trải qua quá trình này mà được thành tựu? Đương nhiên là cha mẹ mong như vậy, chỉ sợ con cái mình không phải là người căn tánh thượng thượng thừa. Sự kỳ vọng của chư Phật Như Lai đối với chúng sanh đúng là như vậy. Cho nên chúng ta nói đến cái mật ý này, cái tam mật này quả thật là không thể nghĩ bàn. Không những người căn tánh mật tông, những tri thức này là không thể nghĩ bàn, mà người căn tánh niệm Phật đây cũng đặc biệt không thể nghĩ bàn. Tại sao vậy? Chính vì họ là người thuộc vào loại thượng thượng thừa, họ không cần trải qua nhiều kiếp tu hành, không cần trải qua 51 cấp bậc của Bồ Tát, họ chỉ trong một đời liền viên thành Phật đạo. Chúng ta thử nghĩ thật tỉ mỉ, bình tĩnh mà quan sát, đây là loại căn cơ như thế nào? Nếu như không dùng tam mật quả vị của chư Phật Như Lai để nói thì không thể nào nói rõ được. Loại người này không có lợi căn rõ rệt giống như Thiên tông. Người lợi căn bên thiên tông, nói ra có thể đồn ngộ, có thể minh tâm kiến tánh, căn tánh nhạy bén này của họ là vô cùng rõ rệt.

Căn tánh nhạy bén của Tịnh tông không rõ rệt, nhưng họ nhạy bén ở chỗ nào vậy? Trong kinh Vô Lượng Thọ Phật nói với chúng ta, một câu sáu chữ hồng danh A Di Đà Phật này quả đúng là thần chú vô thượng, đây là một sự thật không thể nào phủ nhận. Vì định nghĩa của chú là tổng tất cả pháp, trì tất cả nghĩa. Một câu Nam Mô A Di Đà Phật này thật đúng là tổng tất cả pháp. Không chỉ là tất cả pháp mà Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói trong 49 năm, thật sự là Ngài đã tổng hợp tất cả pháp của mười phương ba đời tất cả chư Phật Như Lai đã tuyên thuyết. Cho nên đó đích thực là thần chú đứng đầu, là pháp môn đại tổng trì đứng đầu. Vì thế tận hư không khắp pháp giới, bất kể chúng sanh căn tánh như thế nào, gặp được thần chú này, gặp được danh hiệu A Di Đà Phật thì không có một người nào mà không được độ. Cái ý này cũng như phần trước đã nói, tức là ý nghĩa thứ năm ở trong cái chú này là có sự gia trì của uy thần không thể nghĩ bàn. Danh hiệu A Di Đà Phật là sự gia trì uy thần không thể nghĩ bàn của mười phương ba đời tất cả chư Phật Như Lai, vì thế bất kể chúng sanh nào, cho dù chúng sanh đó tội nghiệp cực nặng, tạo tác ngũ nghịch thập ác, chúng sanh cõi địa ngục A Tỳ cũng có thể vì đó mà được độ, cũng có thể vì đó mà một đời viên thành Phật đạo. Đây là sự thật không thể nghĩ bàn, là sự kỳ vọng thiết tha chân thật của chư Phật Như Lai đối với tất cả chúng sanh.

Trước đây có người đưa ra một vấn đề, hỏi rằng có phải Phật thật sự có vạn đức vạn năng hay không? Hay là vạn đức vạn năng chỉ để tán thán Phật mà thôi và Phật hoàn toàn không có trí tuệ cứu cánh viên mãn, đức năng viên mãn thật sự? Chúng tôi lúc mới học, quả thật rất khó giải đáp vấn đề này. Mãi đến sau này, chúng tôi đã đọc rất nhiều kinh luận liễu nghĩa của đại thừa, đọc đến kinh Vô Lượng Thọ thì mới chợt hiểu

ra, thực sự hiểu được đức năng của Phật quả thật là viên mãn. Viên mãn đến mức nào vậy? Con người này tạo tác tội nghiệp, lập tức phải bị đọa địa ngục A Tỳ, vậy Phật có năng lực bảo họ lập tức thành Phật hay không? Nếu như Phật không có năng lực này, vậy thì đức năng này của Phật chỉ là tán thán chứ không phải chân thực. Hiện nay chúng ta chứng minh rồi, Phật quả thực đúng là có năng lực này. Thế thì tại sao Phật không độ hết tất cả những chúng sanh bị khổ bị nạn này vậy? Không phải Phật không có năng lực, mà là vì những người này không muốn tiếp nhận lời giáo huấn của Phật, thế thì hết cách rồi. Điều này ở trong kinh luận cũng thường nói, Phật không độ người không có duyên. Thế nào gọi là người không có duyên vậy? Là không nghe lời, không tin tưởng, không chịu tiếp nhận, không thể y giáo phụng hành. Loại người này thì Phật không thể độ.

Cho nên kinh điển của Tịnh tông, phương pháp tu học của Tịnh tông là kết tinh trí tuệ bát nhã viên mãn của chư Phật Như Lai, là thâm mật vô thượng. Không chỉ có Thế Tôn nói niệm Phật ở trong kinh đại tập, mà niệm Phật là một dạng thiền định rất sâu. Lời này là thật, không phải giả. Một câu Phật hiệu này là thần chú, mật chú vô thượng thậm thâm. Người nào có thể tiếp nhận? Người tiếp nhận cũng hoàn toàn không phải ngẫu nhiên, trong kinh Di Đà đã nói rất rõ ràng với chúng ta rằng, pháp môn này là dành cho người có thiện căn, phước đức, nhân duyên viên mãn thành tựu, họ được lợi ích. Cho nên trong kinh nói: “Không thể người có ít thiện căn phước đức nhân duyên mà có thể được sanh về cõi ấy”. Thiện căn không thể thiếu, hay nói cách khác, phải nhiều thiện căn, nhiều đến mức nào vậy? Chúng ta thấy trong kinh Vô Lượng Thọ, ở trong kinh Phật nói với chúng ta, năm xưa lúc Phật nói kinh Vô Lượng Thọ, vua A Xà Thế cùng 500 đại trưởng giả, đây là một nhóm của họ, một đoàn thể nhỏ của họ. Người của một đoàn thể nhỏ nhiều đời nhiều kiếp trong đời quá khứ chắc chắn có nhân duyên thù thắng, không có nhân duyên thì không thể tập hợp cùng nhau được. Họ nghe Phật giới thiệu về cõi Tây Phương Tịnh Độ liền sanh vô lượng tâm hoan hỷ, phát nguyện hy vọng tương lai thành Phật cũng sẽ giống như Phật A Di Đà vậy. Tuy cái niệm này còn ở trong tâm chưa nói ra, nhưng Phật có tha tâm thông, Phật biết hết cả, Phật tán thán họ. Phật bảo với đại chúng rằng, nhóm người của vua A Xà Thế đây trong đời quá khứ đã từng cúng dường 400 ức đức Phật. Chúng ta phải nhớ cho kỹ, 400 ức đức Phật, thì thời gian đó dài cỡ nào! Từ đó cho thấy, thiện căn của họ sâu dày biết bao, nhưng cúng dường 400 ức đức Phật, nghe đến pháp môn này mà vẫn chưa có phát tâm cầu vãng sanh, chỉ là nghe rồi sinh tâm hoan hỷ chứ không có phát tâm cầu sinh Tịnh Độ. Hay nói cách khác, trong quá khứ đã từng cúng dường 400 ức đức Phật, cái thiện căn này vẫn chưa đủ. Hôm nay chúng ta nghe đến pháp môn này sinh tâm hoan hỷ, hơn nữa còn phát nguyện nhất tâm trì danh cầu sinh Tịnh Độ, thế thì thiện căn này của chúng ta là sâu dày hơn nhiều so với thiện căn của vua A Xà Thế rồi. Từ chỗ này mới hiểu được, ngày nay người gặp được pháp môn này mà chịu phát tâm niệm Phật, thì thiện căn của họ là sâu dày biết bao! Chỉ có thiện căn sâu dày như vậy, nghe đến pháp môn này mới sanh tâm hoan hỷ, mới thật sự muốn phát nguyện, thật sự muốn cầu sanh.

Cho nên thiện căn là tín giải, họ nghe hiểu rồi, thông suốt rồi, họ biết so sánh giữa thế giới này với thế giới Ta Bà và thế giới của chư Phật khác, họ biết thế giới Tây Phương Cực Lạc quả thật là thù thắng, quả thật đáng được chúng ta hướng về. Cái tín tâm lý giải này là thiện căn. Phước đức là gì vậy? Là một lòng một dạ cầu nguyện vãng sanh. Cái phước báo này thật là quá lớn, đây là nhiều phước đức vậy. Nhân duyên là chúng ta gặp được bản kinh này, gặp được pháp môn này, gặp được thiện tri thức chỉ đường, gặp được đạo hữu đồng tu khích lệ. Ba điều kiện này được đầy đủ, thì người này trong một đời này chắc chắn được sanh Tịnh Độ. Vừa vãng sanh Tịnh Độ liền vượt qua 41 nhân vị. 41 nhân vị này là 41 vị pháp thân đại sĩ mà trong kinh Hoa Nghiêm đã nói, đây là viên siêu, là đốn siêu vậy. Cho nên, nếu đây không phải là sự noi gương về bát nhã ba la mật thậm thâm trên quả địa của tất cả chư Phật và Phật A Di Đà thì làm sao có thể khiến cho phàm phu có thành tựu cứu cánh viên mãn như thế. Một câu Phật hiệu này nếu không phải là thần chú bí mật cứu cánh viên mãn, thì làm sao có thể khiến cho phàm phu có nghiệp tập sâu nặng, chỉ trong khoảng một thời gian ngắn, như trong kinh đã nói nếu từ một đến bảy ngày thì có thể tiêu trừ nghiệp chướng của vô lượng kiếp, được vãng sanh về cõi Phật. Cho nên công đức danh hiệu là không thể nghĩ bàn, công đức danh hiệu quả thật đúng là thần chú đứng đầu. Cho nên nương theo pháp môn này tu học, Phật chú nguyện chúng sanh và Phật không khác. Tuy chúng ta nói kinh Bát Nhã, học kinh Bát Nhã, nhưng sự tu hành của chúng ta, phương hướng của chúng ta, mục tiêu của chúng ta, nhất định phải là một hướng chuyên niệm A Di Đà Phật. Điều này hoàn toàn tương ứng với giáo nghĩa của bản kinh.

Đại đức xưa, người thuộc giáo tông Bát Nhã nhưng hành ở Di Đà không ít. Năm đầu Dân quốc còn có hai vị mà mọi người chúng ta đều biết. Một vị là cư sĩ Giang Vị Nông. Ông cả đời đã dùng hết 40 năm nghiên cứu kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, 40 năm đã hoàn thành bộ trước tác kinh Kim Cang Giảng Nghĩa. Quyển sách này mấy năm gần đây lưu hành rất rộng rãi. Cư sĩ Giang Vị Nông tu pháp môn gì vậy? Là niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Thế mà tông ông hằng ca ngợi lại là giáo tông Bát Nhã, nhưng hành ở Di Đà tịnh độ. Trong truyện vãng sanh cận đại có tên của ông. Còn có một vị nữa đó là cư sĩ Chu Chỉ Am. Vị này thì cả đời dùng vào bộ Tâm kinh 260 chữ này đây. Ông cũng đã dùng công phu hết 40 năm. Không nên thấy kinh văn này quá ngắn, 40 năm nghiên cứu tâm kinh, ông cũng đã để lại cho chúng ta một trước tác, là thành tựu của 40 năm công phu về tâm kinh của ông, là bát nhã tâm kinh chú giải. Những năm gần đây chúng tôi cũng đã in rất nhiều bản, lưu hành rất rộng rãi. Kinh Kim Cang giảng nghĩa của Giang Vị Nông quả thực là đại từ điển của kinh Kim Cang. Tâm kinh chú giải của Chu Chỉ Am cũng có thể nói là đại từ điển của Bát Nhã Tâm kinh. Hai quyển sách này, hai kiểu chú giải, các bạn đồng tu tu học đại thừa nhất định phải xem. Chúng tôi không phải ở đây khích lệ hoặc giả là đề xướng Bát Nhã, không phải cái ý này, mà xem nó như là thường thức Phật học. Hai kiểu chú giải này của các Ngài, có thể nói sự chú giải về danh từ pháp tướng của đại thừa này là vô cùng phong phú, vô cùng đầy đủ.

Trước đây lão cư sĩ Lý Bình Nam ở Đài Trung trong bài giảng đại chuyên Phật học, bèn dùng kinh Kim Cang giảng nghĩa làm tài liệu giảng dạy, điều này là rất có đạo lý.

Kinh, hiển thuyết là dạy chúng ta mở trí tuệ, là dạy chúng ta hiểu rõ chân tướng sự thật, giúp chúng ta diệt phiền não chướng. Còn cái mật thuyết này thì sao? Là dạy chúng ta đem tất cả phân biệt, vọng tưởng buông xả, phục hồi lại tâm thanh tịnh, vậy thì liền có thể diệt tội sinh phước. Cho nên cái này là đại phước đức, vì thế trong quá trình tu học chỉ sợ rơi vào ý thức, cũng chính là rất sợ phân biệt, vọng tưởng, chấp trước. Tu hành rất sợ những thứ này. Phải buông xả tất cả những thứ này, vì nếu có những thứ này, như trong kinh Lăng nghiêm nói rất hay: “Tri hiển lập tri là gốc vô minh”. Cái này sẽ không thể khai ngộ được. Kinh văn nói rất hay: “Cuồng tâm yết xứ, yết tức bồ đề”. Chúng ta một câu Phật hiệu niệm đến cùng, buông xả thế giới thân tâm thì đại Bát nhã liền hiện tiền.

Phật giáo là nền giáo dục chí thiện viên mãn của Phật Đà đối với chín pháp giới chúng sanh. Nội dung của tất cả kinh mà Phật Thích Ca đã nói trong 49 năm, chính là nói rõ chân tướng của vũ trụ nhân sinh. Nhân sinh chính là bản thân mình, vũ trụ chính là môi trường sống của chúng ta. Tỉnh giác gọi là Phật Bồ Tát, bất giác là phàm phu. Tu hành tức là đem những cách làm, cách nói, cách nghĩ, cách nhìn sai lầm của chúng ta về vũ trụ nhân sinh sửa lại cho đúng. Cương lĩnh tu hành của Phật giáo là giác, chánh, tịnh. Giác chứ không phải mê, chánh chứ không phải tà, tịnh chứ không phải dơ. Nương theo tam học giới định tuệ để đi đến mục tiêu đó. **Cơ sở của tu học là tam phước, đối với người phải dựa theo lục hòa, xử thế phải tu lục độ, tuân thủ theo hạnh nguyện Phổ Hiền, tâm hướng về tịnh độ** thì sự giáo hóa của Phật mới có thể hoàn tất.